

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**PHAN THỊ THU HẰNG**

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**  
**GÓP PHẦN CUNG ỨNG VỐN ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP**  
**CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TỪ NAY ĐẾN 2010**

Chuyên ngành: Tài chính - Tín dụng và Lưu thông Tiền tệ

Mã số: 5.02.09

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS.Nguyễn Đăng Dờn**

**Thành phố Hồ Chí Minh – 2004**

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

1. CNH-HĐH: Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
2. CNNHNNg: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
3. CTCTTC: Công ty cho thuê tài chính
4. CTCCP: Công ty tài chính cổ phần
5. ĐTNN: Đầu tư nước ngoài
6. HĐBT: Hội đồng Bộ trưởng
7. KCN-KCX: Khu công nghiệp – khu chế xuất
8. NHLĐ: Ngân hàng liên doanh
9. NHNN: Ngân hàng nhà nước
10. NHTM: Ngân hàng thương mại
11. NHTMCP: Ngân hàng thương mại cổ phần
12. NHTMQĐ: Ngân hàng thương mại quốc doanh
13. NSNN: Ngân sách nhà nước
14. TCTĐ: Tổ chức tín dụng
15. TP.HCM: Thành phố Hồ Chí Minh
16. UBND: Ủy ban nhân dân
17. SXKD: Sản xuất kinh doanh
18. XNK: Xuất nhập khẩu

# MỤC LỤC

**Danh mục các ký hiệu và các chữ viết tắt**

**Mục lục**

**LỜI MỞ ĐẦU**

*Chương 1:*

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHTM VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG  
ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA**

<b>1.1. TỔNG QUAN VỀ NHTM .....</b>	<b>1</b>
<i>1.1.1. Khái niệm về NHTM .....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2. Các chức năng của NHTM.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.3. Các nghiệp vụ NHTM .....</i>	<i>2</i>
<b>1.2. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .....</b>	<b>7</b>
<i>1.2.1. Quá trình phát triển của tín dụng .....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2. Bản chất, chức năng và các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường.....</i>	<i>8</i>
<i>1.2.3. Sự tồn tại khách quan của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường.....</i>	<i>12</i>
<b>1.3. VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CNH-HĐH.....</b>	<b>13</b>
<i>1.3.1. Sự nghiệp CNH-HĐH là sự phát triển tất yếu khách quan, đúng quy luật</i>	<i>13</i>
<i>1.3.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với quá trình thực hiện CNH-HĐH nền kinh tế.....</i>	<i>20</i>

*Chương 2:*

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA  
HỆ THỐNG NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA**

<b>2.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI TP.HCM - NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA .....</b>	<b>23</b>
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng tại TP.HCM .....</i>	<i>23</i>
<i>2.1.2. Tình hình kinh tế – xã hội TP.HCM .....</i>	<i>26</i>
<i>2.1.3. Những đóng góp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng tác động đến sự phát triển kinh tế TP.HCM .....</i>	<i>30</i>
<b>2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA.....</b>	<b>30</b>
<i>2.2.1. Tình hình huy động vốn.....</i>	<i>30</i>
<i>2.2.2. Tình hình hoạt động tín dụng .....</i>	<i>34</i>
<b>2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CNH – HĐH TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA .....</b>	<b>38</b>
<i>2.3.1. Những kết quả đạt được trong hoạt động tín dụng ngân hàng.....</i>	<i>38</i>
<i>2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân làm hạn chế việc mở rộng tín dụng ngân hàng.....</i>	<i>40</i>

*Chương 3:*

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG  
GÓP PHẦN CUNG ỨNG VỐN CHO SỰ NGHIỆP CNH-HĐH  
TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010.**

<b>3.1. CHÍNH SÁCH CNH – HĐH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TP.HCM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010 .....</b>	<b>46</b>
<i>3.1.1. Định hướng chính sách CNH – HĐH.....</i>	<i>46</i>
<i>3.1.2. Nhiệm vụ phát triển lĩnh vực kinh tế – xã hội TP.HCM đến năm 2010 ..</i>	<i>48</i>
<b>3.2. DỰ BÁO TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG VỐN TP.HCM GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010 .....</b>	<b>50</b>
<b>3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG .....</b>	<b>51</b>
<i>3.3.1. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng.....</i>	<i>51</i>
<i>3.3.2. Giải pháp nhằm khai thác, huy động các nguồn vốn.....</i>	<i>54</i>
<i>3.3.3. Các giải pháp hỗ trợ khác .....</i>	<i>59</i>
<b>3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>62</b>
<i>3.4.1. Kiến nghị đối với NHNN.....</i>	<i>62</i>
<i>3.4.2. Kiến nghị đối với các Bộ, ngành có liên quan .....</i>	<i>63</i>
<i>3.4.3. Kiến nghị đối với UBND TP.HCM.....</i>	<i>64</i>

**KẾT LUẬN**

**Tài liệu tham khảo**

# LỜI MỞ ĐẦU

## **1. Tính cấp thiết của đề tài:**

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã chỉ rõ, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không thể có sự lựa chọn nào khác ngoài việc tiến hành CNH-HĐH đất nước. CNH-HĐH đất nước là con đường tất yếu để đưa nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu ở nước ta chuyển dần sang nền kinh tế hiện đại với cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Quá trình CNH-HĐH đất nước đòi hỏi phải có một nhu cầu vốn rất lớn. Việc giải quyết nhu cầu vốn đáp ứng cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước là một yêu cầu hết sức cấp bách nhất là trong điều kiện đất nước ta đang trong quá trình mở cửa và hội nhập với các nước trên thế giới.

Trong quá trình hội nhập và phát triển, TP.HCM luôn khẳng định vai trò là một trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại dịch vụ của cả nước. Đây là nơi có hoạt động kinh tế năng động nhất, luôn đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, hơn bất cứ địa phương nào trong cả nước, việc giải quyết bài toán “nhu cầu vốn” luôn là bài toán khó đối với các nhà hoạch định chính sách tại TP.HCM để TP.HCM luôn giữ vững vai trò là con chim đầu đàn cũng như là động lực cho công cuộc phát triển kinh tế – xã hội ở địa bàn Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung theo chiến lược CNH-HĐH đất nước mà Đảng và nhà nước đã đề ra.

Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài “Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần cung ứng vốn cho sự nghiệp CNH – HĐH trên địa bàn TP.HCM từ nay đến năm 2010” làm luận án thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng.

## **2. Mục đích, đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn:**

- **Mục đích của đề tài nghiên cứu:** Góp phần vào việc đưa ra các biện pháp thiết thực nhằm mở rộng tín dụng một cách có hiệu quả, an toàn và phù hợp đáp ứng những mục tiêu kinh tế – xã hội mà TP.HCM đã đề ra trong quá trình CNH-HĐH.
- **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn:** Hoạt động tín dụng ngân hàng tại các NHTM trên địa bàn TP.HCM từ năm 2001 đến tháng 6/2004 và các số liệu dự báo có nguồn gốc đáng tin cậy để phân tích.
- **Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn:**
  - Hệ thống cơ bản cơ sở lý luận về vai trò của tín dụng ngân hàng đối với sự nghiệp CNH- HĐH nền kinh tế.
  - Thu thập số liệu, dữ kiện và phân tích các số liệu, dữ kiện để phản ánh và đánh giá đúng thực trạng tình hình hoạt động - những thành công và tồn tại trong hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn TP.HCM trong thời gian qua.
  - Đề xuất những giải pháp – kiến nghị mở rộng tín dụng ngân hàng đáp ứng những mục tiêu kinh tế – xã hội mà TP.HCM đã đề ra trong tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn từ nay đến năm 2010.

## **3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:**

Dựa trên cơ sở lý luận về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng cũng như quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về đổi mới quản lý kinh tế và phát triển hệ thống ngân hàng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, nội dung của luận văn được xây dựng, triển khai theo phép biện chứng Mác xít; theo phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê để thu thập và phân tích số liệu.

#### **4. Kết cấu của luận văn:**

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục các chữ viết tắt và tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 3 chương, 9 tiết.

Luận văn được hoàn thành trong thời gian nghiên cứu có hạn và với những hiểu biết có giới hạn của tác giả nên chắc chắn sẽ không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, rất mong nhận được những góp ý quý báu từ quý thầy cô và bạn bè.

Để hoàn thành được luận văn này đúng tiến độ và thời hạn, tác giả đã nhận được sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của các thầy cô, anh chị và bạn bè ở Khoa Ngân hàng, Khoa Đào Tạo Tại Chức và Khoa Sau Đại học Trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM, đặc biệt là PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn – người hướng dẫn khoa học; cũng như sự hỗ trợ hết mình của gia đình. Tác giả xin trân trọng cảm ơn những sự giúp đỡ quý báu đó.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12/2004.





## ***Chương 1:***

# **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHTM VÀ VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA**

### **1.1. TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI:**

#### ***1.1.1. Khái niệm về NHTM:***

Ở những nước khác nhau đều có những khái niệm khác nhau về NHTM, nhưng đều có điểm chung: NHTM là định chế tài chính trung gian với nghiệp vụ cơ bản là nhận tiền gửi và sử dụng tiền đó để cho vay.

Ở Việt Nam, NHTM đã được Quốc Hội khóa X định nghĩa tại điều 20 khoản 2 và 7 Luật các TCTD (luật số 02/1997/QH10) như sau: “NHTM là một TCTD thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung chủ yếu và thường xuyên nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán”.

#### ***1.1.2. Các chức năng của NHTM:***

##### ***1.1.2.1. Chức năng thứ nhất: NHTM là trung gian tín dụng:***

Đây là chức năng đặc trưng và cơ bản nhất của NHTM, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Thực hiện chức năng này, một mặt NHTM huy động và tập trung các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế để hình thành nguồn vốn cho vay, mặt khác trên cơ sở nguồn vốn đã huy động được, ngân hàng sử dụng cho vay đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

Khi thực hiện chức năng làm trung gian tín dụng, NHTM đã huy động triệt để được các nguồn vốn nhàn rỗi, điều hòa vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, kích thích quá trình luân chuyển vốn của toàn xã hội và thúc đẩy quá trình tái sản xuất của các doanh nghiệp.

**1.1.2.2. Chức năng thứ hai:** *NHTM làm trung gian thanh toán và quản lý các phương tiện thanh toán:*

Xuất phát từ việc ngân hàng là thủ quỹ của các doanh nghiệp, khiến cho ngân hàng có thể thực hiện các dịch vụ thanh toán theo sự ủy nhiệm của khách hàng. Trong quá trình thanh toán, ngân hàng đã sử dụng giấy bạc ngân hàng thay cho vàng trong lưu thông, và sau đó là sử dụng những công cụ lưu thông tín dụng thay cho giấy bạc ngân hàng.

Trong khi làm trung gian thanh toán, ngân hàng tạo ra những công cụ lưu thông tín dụng và độc quyền quản lý các công cụ đó như séc, thẻ thanh toán, ... đã tiết kiệm được cho xã hội rất nhiều về chi phí lưu thông.

**1.1.2.3. Chức năng thứ ba:** *NHTM cung cấp các dịch vụ tài chính – ngân hàng:*

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng và ngân quỹ, ngân hàng có những điều kiện thuận lợi về kho quỹ, thông tin quan hệ rộng rãi với các doanh nghiệp. Qua đó, ngân hàng có thể làm tư vấn tài chính, đầu tư, giữ hộ giấy tờ, chứng khoán, làm đại lý phát hành cổ phiếu cho các doanh nghiệp để nhận tiền hoa hồng, sẽ vừa tiết kiệm chi phí vừa đạt hiệu quả cao.

**1.1.3. Các nghiệp vụ NHTM:**

**1.1.3.1. Nghiệp vụ tạo vốn – nghiệp vụ nợ:**

Là nghiệp vụ hình thành nên nguồn vốn hoạt động của ngân hàng, được gọi là nghiệp vụ cơ bản. Trong nghiệp vụ này, NHTM được phép sử dụng những biện pháp và công cụ cần thiết mà luật pháp cho phép để huy động các nguồn

tiền nhân rồi trong xã hội, hình thành nguồn vốn tín dụng để cho vay vào nền kinh tế. Các nguồn vốn của NHTM bao gồm:

**a) Vốn điều lệ và các quỹ ngân hàng:**

\* **Vốn điều lệ:** là nguồn vốn ban đầu khi ngân hàng mới thành lập, được ghi vào điều lệ hoạt động của NHTM. Nguồn vốn này ít nhất phải lớn hơn mức vốn pháp định do chính phủ qui định.

Vốn điều lệ qui định một ngân hàng nhiều hay ít tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động của nó. Nguồn vốn này chủ yếu được dùng để mua sắm tài sản, trang thiết bị; xây dựng nhà cửa, văn phòng làm việc để tạo cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng, số còn lại để đầu tư, liên doanh và cho vay trung dài hạn.

\* **Các quỹ ngân hàng:**

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:
- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng.

Các quỹ này được hình thành từ lợi nhuận ròng hàng năm theo chế độ phân phối lợi nhuận hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị. Ngoài ra, trong NHTM còn có những quỹ được trích lập riêng và tính vào chi phí như: quỹ khấu hao cơ bản tài sản cố định, quỹ khấu hao sửa chữa lớn, quỹ bảo toàn vốn, quỹ dự phòng bù đắp rủi ro (quỹ dự trữ đặc biệt).

Tổng hợp vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được gọi là vốn tự có của ngân hàng. Nguồn vốn này chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn hoạt động của ngân hàng nhưng nó đóng vai trò quan trọng vì đó là cơ sở để

tiến hành kinh doanh, quyết định qui mô hoạt động của ngân hàng và thu hút những nguồn vốn khác.

**b) Vốn huy động:**

Là nguồn vốn chủ yếu của NHTM, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn chủ yếu của NHTM. Thực chất đây là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu mà ngân hàng tạm thời quản lý và sử dụng nhưng với nghĩa vụ hoàn trả kịp thời, đầy đủ khi khách hàng yêu cầu, bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.
- Tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán).
- Tiền phát hành chứng từ có giá (kỳ phiếu, trái phiếu...).
- Các khoản tiền gửi khác.

**c) Vốn đi vay:**

*\* Vốn vay trong nước:*

- Từ NHNN: NHNN sẽ tiếp vốn cho NHTM thông qua biện pháp chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá của NHTM.
- Từ NHTM, TCTD khác: thông qua thị trường liên ngân hàng.

*\* Vốn vay từ các ngân hàng nước ngoài.*

**d) Vốn tiếp nhận:**

Là các nguồn vốn tiếp nhận từ các tổ chức tài chính, ngân hàng, từ NSNN... để tài trợ theo các chương trình, dự án về phát triển kinh tế, xã hội... Nguồn vốn này chỉ được sử dụng theo đúng đối tượng và mục tiêu đã được xác định.

**e) Vốn khác:**

Là nguồn vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng (làm đại lý, chuyển tiền, các dịch vụ ngân hàng...).

### **1.1.3.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn – nghiệp vụ có:**

#### **a) Dự trữ:**

Dự trữ nhằm duy trì khả năng thanh toán thường xuyên của khách hàng và bản thân ngân hàng để giữ vững lòng tin của khách hàng. Trong nghiệp vụ này ngân hàng phải duy trì các khoản sau:

- Tiền mặt tại quỹ: đáp ứng khả năng thanh toán của khách hàng
- Tiền gửi tại NHNN: theo qui định, các NHTM phải mở tài khoản tại NHNN và gửi vào đó một số tiền nhất định. Gồm hai phần:
  - + Phần tối thiểu theo qui định của NHNN về tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 0 – 20% trên nguồn vốn huy động của ngân hàng.
  - + Phần còn lại dùng để giao hoán séc và thanh toán nợ với các TCTD và các NHTM khác.
- Tiền gửi tại NHTM và các TCTD khác để đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền khác địa phương của khách hàng.
- Tiền đầu tư vào các chứng từ có giá.

#### **b) Cho vay (cấp tín dụng)**

Nguồn vốn còn lại sau khi trích lập dự trữ sẽ được sử dụng cho vay đối với khách hàng. Đây được xem như là hoạt động chủ yếu của các NHTM, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngân hàng bởi vì nghiệp vụ này tạo ra cho ngân hàng các khoản thu nhập chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thu nhập của ngân hàng. Có các hình thức:

- Cho vay.
- Chiết khấu.
- Bảo lãnh.
- Tín dụng thuê mua và tín dụng đầu tư.

Thông qua nghiệp vụ tín dụng, các NHTM thực hiện chức năng xã hội của mình làm cho sản phẩm xã hội tăng lên, vốn đầu tư được mở rộng góp phần vào quá trình phát triển kinh tế xã hội.

**c) Đầu tư:**

Nghiệp vụ này cũng mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho ngân hàng. Trong nghiệp vụ này, ngân hàng sẽ dùng nguồn vốn của mình và nguồn vốn ổn định khác để đầu tư dưới các hình thức như:

- Đầu tư chứng khoán.
- Hùn vốn, liên doanh.
- Mua trái phiếu chính phủ.

Nhờ có hoạt động đầu tư mà các rủi ro trong hoạt động ngân hàng sẽ được phân tán.

**d) Tài sản có khác:**

Những khoản mục còn lại của tài sản có, trong đó chủ yếu là tài sản lưu động, cơ sở vật chất để tiến hành hoạt động ngân hàng như:

- Xây dựng hoặc mua thêm nhà cửa để làm trụ sở, văn phòng.
- Mua sắm trang thiết bị, máy móc, dụng cụ làm việc.
- Mua sắm các phương tiện vận chuyển.
- Xây dựng hệ thống kho quỹ.

Ngoài tài sản lưu động còn có các khoản thuộc tài sản có như các khoản phải thu, các khoản khác.

***1.1.3.3. Nghiệp vụ trung gian – nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng:***

Những dịch vụ ngân hàng ngày càng phát triển vừa cho phép hỗ trợ đáng kể cho nghiệp vụ khai thác nguồn vốn, mở rộng nghiệp vụ đầu tư, vừa tạo ra thu nhập đáng kể cho ngân hàng bằng các khoản tiền hoa hồng, lệ phí..., các hoạt động này gồm:

- Các dịch vụ thanh toán, thu chi hộ cho khách hàng (chuyển tiền, thu hộ séc, dịch vụ cấp thẻ tín dụng, thẻ thanh toán...).
- Nhận bảo quản các tài sản quý giá, các giấy tờ, chứng thư quan trọng của khách hàng.
- Bảo quản, mua bán hộ chứng khoán theo sự ủy nhiệm của khách hàng.
- Kinh doanh mua bán ngoại tệ, vàng bạc, đá quý.
- Tư vấn tài chính, giúp đỡ các công ty, xí nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu, v.v...

## **1.2. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:**

### ***1.2.1. Quá trình phát triển của tín dụng:***

Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, có quá trình ra đời, tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa.

Lúc đầu các quan hệ tín dụng hầu hết đều là tín dụng bằng hiện vật, một phần nhỏ là tín dụng bằng hiện kim, tồn tại dưới tên gọi là tín dụng nặng lãi, cơ sở của quan hệ tín dụng lúc bấy giờ chính là sự phát triển bước đầu của các quan hệ hàng hóa tiền tệ trong điều kiện của nền sản xuất hàng hóa kém phát triển.

Các quan hệ tín dụng phát triển trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ và phong kiến phản ánh thực trạng của một nền sản xuất hàng hóa nhỏ. Chỉ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời, các quan hệ tín dụng mới có điều kiện để phát triển, tín dụng bằng hiện vật đã nhường chỗ cho tín dụng bằng hiện kim; tín dụng nặng lãi phi kinh tế đã nhường chỗ cho các loại tín dụng khác như tín dụng ngân hàng, tín dụng chính phủ...

Tín dụng là một quá trình tồn tại và phát triển lâu dài qua nhiều hình thái kinh tế xã hội với nhiều hình thức khác nhau. Hoạt động tín dụng phát triển từ đơn giản đến phức tạp. Hiện nay tín dụng được biến đổi nhiều dạng khác nhau

như: cho vay thông thường, tín chấp, cầm cố, thế chấp, tín dụng tiêu dùng, tín dụng thuê mua... Qua đó, ta thấy tín dụng luôn luôn thay đổi và phát triển phù hợp với nền kinh tế của đất nước và thế giới.

### ***1.2.2. Bản chất, chức năng và các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường:***

#### ***1.2.2.1. Bản chất của tín dụng:*** được thể hiện ở cả nội dung kinh tế và nội dung giai cấp:

\* **Về nội dung kinh tế:** Bản chất của tín dụng được thông qua các định nghĩa sau đây:

- Tín dụng là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau dựa trên nguyên tắc hoàn trả cả vốn và lãi được thực hiện dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng hàng hóa.

- Tín dụng là sự biểu hiện mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay được thực hiện bằng những cam kết do hai bên thỏa thuận dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng hàng hóa.

- Tín dụng là một phạm trù kinh tế khách quan, ra đời, tồn tại và phát triển cùng với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nền kinh tế hàng hóa, điều hòa vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế từ nơi thừa sang nơi thiếu nhằm đáp ứng được yêu cầu về vốn của nền kinh tế.

\* **Về nội dung giai cấp:**

Tín dụng tồn tại ở phương thức sản xuất nào thì phục vụ quyền lợi cho giai cấp thống trị của phương thức sản xuất giai cấp đó. Dưới chủ nghĩa tư bản, tín dụng là công cụ của giai cấp tư sản nhằm đưa lại quyền lợi cho giai cấp tư sản. Ở Việt Nam, tín dụng là công cụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng để điều hòa và phân phối lại nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đem lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động.



### ***1.2.2.2. Các chức năng của tín dụng:***

**a. Chức năng thứ nhất:** *Chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả cả vốn và lãi trong một thời gian nhất định.*

Đây là chức năng cơ bản nhất của tín dụng. Thực hiện chức năng này các NHTM đã tập trung, huy động được tuyệt đại các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế vào ngân hàng; sau đó thực hiện quá trình phân phối lại vốn tiền tệ đó dưới hình thức cho vay ngắn hạn, cho vay trung dài hạn, hoặc đầu tư vào các ngành kinh tế.

Quá trình tập trung, huy động vốn và phân phối lại vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế thông qua tín dụng do các NHTM, các TCTD (quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng...) được thực hiện liên tục; xen kẽ bằng các biện pháp nghiệp vụ ngày càng tân tiến, thuận lợi, chặt chẽ và có hiệu quả.

**b. Chức năng thứ hai:** *Chức năng tiết kiệm tiền mặt và các chi phí lưu thông cho xã hội:*

Tín dụng không những tiết kiệm được tiền mặt bằng vàng mà còn tiết kiệm được cả tiền mặt dấu hiệu, tức là tiết kiệm được giấy bạc ngân hàng thông qua nghiệp vụ huy động vốn và cho vay vốn bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Sự tiết kiệm tiền mặt bằng vàng được biểu hiện: Tín dụng sử dụng các công cụ lưu thông tín dụng như: giấy bạc ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng thay thế tiền, vàng trong lưu thông mà vẫn đảm bảo cho lưu thông hàng hóa được một cách bình thường.

Đi đôi với tiết kiệm bằng tiền mặt, tín dụng ngân hàng sẽ tiết kiệm các chi phí lưu thông xã hội như chi phí vận chuyển, bảo quản và đóng gói....

**c. Chức năng thứ ba:** *Chức năng phản ảnh tổng hợp và giám đốc được mọi hoạt động chủ yếu của nền kinh tế quốc dân.*

Thông qua hoạt động của tín dụng về mặt huy động vốn và cho vay vốn trong nền kinh tế ở từng địa phương, từng khu vực cũng như toàn bộ nền kinh tế. Tín dụng đã phản ánh được một cách tổng hợp về tình hình của nền kinh tế ở một số lĩnh vực quan trọng, từ đó có biện pháp để quản lý và giám đốc mọi hoạt động của nền kinh tế theo yêu cầu quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

### **1.2.2.3. Các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường:**

#### **a. Tín dụng thương mại:**

Đây là hình thức tín dụng ra đời trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa đang phát triển, làm xuất hiện quan hệ mua bán chịu hàng hóa giữa hai đơn vị mua bán có quan hệ với nhau, thể hiện qua các đặc điểm sau:

- Người đi vay và cho vay đều là các nhà doanh nghiệp SXKD, gắn liền với nền sản xuất và lưu thông hàng hóa.

- Đối tượng của tín dụng thương mại là hàng hóa, hàng hóa là một bộ phận cấu thành của vốn lưu động có đặc điểm tuần hoàn và luân chuyển vốn nhanh.

- Lãi suất trong tín dụng thương mại phù hợp với lãi suất của nền kinh tế thị trường, vừa có lợi cho cả người mua chịu và người bán chịu.

- Công cụ hoạt động của tín dụng thương mại là kỳ phiếu thương mại, kỳ phiếu thương mại là giấy nhận nợ đặc biệt mà người sở hữu nó, có quyền đòi nợ khi đáo hạn. Kỳ phiếu thương mại có 3 tính chất: trừu tượng, không tranh cãi và lưu thông.

- Tín dụng thương mại có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển, biến những vật tư hàng hóa nằm im thành những vật tư, hàng hóa vận động và sinh lợi. Tuy nhiên trong quá trình vận động tín dụng thương mại có những mặt hạn chế đó là: hạn chế về thời gian sử dụng vốn hàng hóa mua chịu, hạn chế về mối quan hệ tín dụng (chỉ xuất hiện giữa những người mua bán chịu có quen biết nhau) và hạn chế về số lượng vốn hàng hóa mua bán chịu.

### **b. Tín dụng ngân hàng:**

- Là hình thức tín dụng phổ biến của nền kinh tế thị trường, ra đời nhằm khắc phục những mặt hạn chế của tín dụng thương mại, nhưng không thủ tiêu tín dụng thương mại; bao gồm các đặc điểm:
  - Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ.
  - Ngân hàng vừa là người cho vay vừa là người đi vay.
  - Chủ thể tham gia vào quan hệ tín dụng là ngân hàng và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các tầng lớp dân cư..
  - Lãi suất của tín dụng ngân hàng phù hợp với lãi suất của nền kinh tế thị trường; vừa có lợi cho ngân hàng vừa có lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư.
  - Là hình thức tín dụng quan trọng nhất của nền kinh tế.
- Tác dụng của tín dụng ngân hàng:
  - Tín dụng ngân hàng có thể xâm nhập vào mọi lĩnh vực SXKD, dịch vụ, đời sống... cho mọi đối tượng trong xã hội với nhiều loại hình và qui mô khác nhau. Vì vậy có thể khẳng định vai trò to lớn của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội.
  - Tín dụng ngân hàng có thể cung ứng vốn cho nền kinh tế với số lượng rất lớn với nhiều thời hạn khác nhau nhờ đó giúp các doanh nghiệp không những có vốn để kinh doanh mà còn có vốn để đầu tư, đổi mới thiết bị bắt kịp trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Vì vậy, tín dụng ngân hàng có tác dụng đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế.
  - Hoạt động của tín dụng ngân hàng còn có tác động và ảnh hưởng lớn đến việc ổn định lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường...

### **c. Tín dụng nhà nước:**

Là hình thức tín dụng giữa nhà nước và các tầng lớp dân cư, các tổ chức, các đơn vị, được thực hiện bằng cách nhà nước phát hành và bán công trái, trái phiếu, mang các đặc điểm sau:

- Nhà nước phát hành và bán công trái chính là người đi vay.
- Người mua công trái (thể nhân, pháp nhân) là người cho vay.
- Công trái nhà nước có thời hạn hoàn trả cả vốn lẫn lãi
- Công trái là nguồn thu của NSNN.
- Người sở hữu công trái có thể sử dụng công trái chiết khấu, thế chấp vay NHTM, hoặc bán công trái trên thị trường chứng khoán khi công trái chưa đáo hạn

#### ***1.2.3. Sự tồn tại khách quan của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường:***

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa các NHTM, các TCTD với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư được thực hiện thông qua việc sử dụng vốn tiền tệ lẫn nhau dựa trên nguyên tắc hoàn trả. Sự tồn tại của tín dụng ngân hàng là một tất yếu khách quan, và tính tất yếu khách quan được biểu hiện qua những lý do:

**Thứ nhất:** *Do yêu cầu của việc động viên và phân phối lại nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đó cần thiết phải có tín dụng ngân hàng.*

Nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế bao gồm:

- Vốn được giải phóng khỏi quá trình tuần hoàn và luân chuyển vốn ở các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế.
- Vốn tiết kiệm trong các tầng lớp dân cư.

- Vốn do kiều bào nước ngoài gửi về cho thân nhân trong nước sau khi đã sử dụng cho tiêu dùng cá nhân vẫn còn thừa.

**Thứ hai:** *Sự tồn tại khách quan của tín dụng ngân hàng còn do yêu cầu của công tác thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế đòi hỏi: Công tác thanh toán không dùng tiền mặt với đặc điểm là có sự vận động không phù hợp với nhau giữa vật tư hàng hóa với tiền tệ cả về mặt không gian và thời gian làm phát sinh nhu cầu bị thiếu hụt vốn trong khâu thanh toán đó là:*

- Người bán đã bán hàng nhưng chưa thu được tiền do khâu thanh toán dẫn đến bị thiếu vốn.

- Người mua buộc phải sử dụng các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt đảm bảo chắc chắn cho người bán thu được tiền, nhưng tài khoản người mua không đủ tiền buộc phải vay ngân hàng để thực hiện.

**Thứ ba:** *Tín dụng ngân hàng tồn tại khách quan còn do sự tồn tại phát triển khách quan của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế, đặc biệt là sự tồn tại và phát triển của các NHTM, các TCTD hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.*

Sự tồn tại và phát triển của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường là một tất yếu khách quan, cần phải có giải pháp để sử dụng tín dụng ngân hàng một cách có hiệu quả, đảm bảo yêu cầu về vốn và sử dụng vốn của nền kinh tế.

### **1.3. VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG SỰ NGHIỆP CNH-HDH:**

#### ***1.3.1. Sự nghiệp CNH-HDH là sự phát triển tất yếu khách quan, đúng quy luật:***

Sau khi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ thành công, tiếp đến của cách mạng Việt Nam là “Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa” tức là tiến hành sự nghiệp CNH-HDH nền kinh tế nhằm xây dựng cho được một nền kinh tế thị

trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở một nền đại công nghiệp cơ khí hóa có năng suất lao động cao, có nền khoa học và công nghệ, kỹ thuật tiến bộ.

Đây là một yêu cầu đòi hỏi cấp bách, khách quan của nền kinh tế Việt Nam; bởi lẽ bước khởi đầu đi lên công nghiệp hóa ở Việt Nam xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, đó là một nền nông nghiệp lạc hậu, năng suất lao động thấp, lại bị chiến tranh tàn phá kéo dài...

Như vậy đối với nước ta hiện nay, CNH-HĐH không chỉ là quá trình mang tính tất yếu, khách quan mà còn là một đòi hỏi cấp bách; bởi lẽ từ một nền kinh tế tiểu nông, phấn đấu để đạt tới mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh” chỉ có một con đường là tiến hành CNH-HĐH theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nước ta vốn là một nước nghèo, lại bị chiến tranh tàn phá kéo dài, song nhân dân ta vẫn một lòng theo Đảng làm cách mạng với khát vọng “Độc lập, tự do, dân giàu, nước mạnh” Với khát vọng này chúng ta đã tạo nên động lực cho cả dân tộc ta đánh giặc ngoại xâm, giải phóng đất nước, giành độc lập tự do cho tổ quốc.

Vì vậy chúng ta thực hiện sự nghiệp CNH-HĐH để đạt tới trình độ “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” không những thể hiện tính quy luật tất yếu khách quan của quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta mà còn nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp nhân dân và cả dân tộc.

Tại hội nghị lần thứ VII: Ban chấp hành Trung ương khóa VII (*Tháng 07/1994*) và tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (*Tháng 06/1996*) cũng như tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (*Tháng 09/2001*), khi xác định nhiệm vụ cơ bản trong giai đoạn cách mạng mới ở nước ta Đảng ta vẫn thống nhất: Cần tập trung lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, thúc đẩy

mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta khẳng định giai đoạn đất nước ta đang chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ “Đẩy mạnh CNH-HĐH”.

Sau 15 năm đổi mới nền kinh tế và thực hiện quá CNH-HĐH, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực; song đất nước ta vẫn còn trong tình trạng chưa phát triển, còn là một nước nghèo. Bởi vậy Đảng ta khẳng định: Chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường CNH-HĐH.

Để nhanh chóng thoát khỏi đói nghèo, để tránh khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và đưa nước ta nhanh chóng đạt tới trình độ cao của một nước phát triển; chúng ta cần phải đẩy mạnh CNH-HĐH với tư cách là “Một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”. Coi đây là sự lựa chọn phù hợp với quy luật khách quan để chúng ta hòa nhập vào tiến trình phát triển chung của quốc tế và khu vực.

Thực chất của CNH-HĐH ở nước ta, Đảng ta đã khẳng định: “Đó là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghệ và tiến bộ khoa học, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. (*Văn kiện đại hội VIII - 1993 trang 65*).

Như vậy công nghiệp hóa ở nước ta phải gắn liền với hiện đại hóa và luôn gắn bó với hiện đại hóa để tạo nên một quá trình thống nhất, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa vừa là quá trình kinh tế - kỹ thuật vừa là quá trình kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học... không chỉ tác động một cách tổng hợp, đa diện, đa cấp độ đến mọi người, mọi gia đình và mọi

lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn góp phần thúc đẩy việc mở rộng quan hệ hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế về các mặt kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, văn hóa...

Như vậy mục tiêu của CNH-HĐH phải đạt được trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội đó là: kinh tế, chính trị – xã hội, khoa học và công nghệ, văn hóa:

\* **Trên lĩnh vực kinh tế:**

CNH-HĐH nền kinh tế đất nước, trước hết chúng ta phải kịp nắm bắt những thành tựu khoa học, công nghệ vừa hiện đại vừa đáp ứng yêu cầu phát triển cụ thể của nước ta để áp dụng vào việc quản lý: sản xuất, tổ chức lưu thông, phân phối ... của nền kinh tế.

Đồng thời tiến hành đổi mới công nghệ truyền thống để tạo ra một hệ thống công nghệ nhiều tầng, nhiều cấp với các hình thức và trình độ khác nhau, trong đó đặc biệt ưu tiên cho những công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm được nguyên nhiên vật liệu và những ngành công nghệ mũi nhọn.

Thực hiện những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghề, theo ngành trên cơ sở lợi thế của mỗi vùng, mỗi ngành; đồng thời kết hợp với việc ứng dụng những công nghệ mới và tham gia vào quá trình hợp tác trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh quá trình phân công lao động mới và phân công lại lao động xã hội nhằm tạo ra nhiều ngành chuyên môn, nhiều ngành nghề... đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động ...

Cùng với quá trình CNH-HĐH hóa là xây dựng một hệ thống các doanh nghiệp có quy mô và trình độ sản xuất, quản lý khác nhau (Doanh nghiệp có quy mô lớn, vừa và nhỏ). Trong đó cần chú ý xây dựng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bởi lẽ những doanh nghiệp này đáp ứng được yêu cầu về tình hình cụ thể ở nước ta hiện nay là: Cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo, trình độ tổ chức quản lý



của các cán bộ còn thấp, trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động chưa cao...

Mặt khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có ưu thế trong cơ chế thị trường đó là: tính năng động thích ứng cao; vốn đầu tư không lớn; có khả năng áp dụng công nghệ mới nhanh; tổ chức quản lý gọn, nhẹ nhưng mang lại hiệu quả cao và trong những trường hợp cần thiết có thể nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu, thay thế công nghệ và chuyển hướng các mặt hàng SXKD.

CNH-HĐH trong lĩnh vực kinh tế là quá trình sử dụng những công cụ, phương tiện cùng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, thích hợp với nước ta và những kinh nghiệm mà chúng ta đã tích lũy được để cải tiến toàn bộ nền kinh tế nhằm không chỉ tạo ra nền tảng cho sự tăng trưởng, phát triển bền vững của toàn bộ nền kinh tế mà còn tạo ra những điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để thực hiện CNH-HĐH trong các lĩnh vực khác nhau: khoa học công nghệ, chính trị văn hóa.

**\* Trên lĩnh vực chính trị – xã hội:**

CNH-HĐH trong lĩnh vực chính trị – xã hội ở Việt Nam là quá trình sử dụng những thành tựu khoa học, tư tưởng lý luận và công nghệ quản lý xã hội hiện đại, cùng những kinh nghiệm chính trị thực tiễn để đổi mới toàn diện, triệt để, đúng hướng hệ thống chính trị của xã hội, tạo ra thể chế dân chủ thực sự.

Xây dựng và thực hiện một cơ chế vận hành đồng bộ, thích hợp của hệ thống chính trị theo nguyên tắc: Đảng lãnh đạo bằng đường lối và các chính sách, nhà nước tổ chức quản lý bằng pháp luật và tuân theo pháp luật, các tổ chức chính trị – xã hội động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình thực hiện tốt chính sách và pháp luật của Đảng và nhà nước, tham gia tích cực vào công việc quản lý nhà nước.

Thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH-HĐH trên lĩnh vực chính trị xã hội: Xã hội Việt Nam hiện đại sẽ là một xã hội không chỉ có nền kinh tế tăng trưởng, phát triển bền vững mà còn có chế độ chính trị tiên tiến, dựa trên một nền dân chủ thực sự dân chủ xã hội chủ nghĩa; một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh tạo tiền đề cho quá trình CNH-HĐH nền kinh tế thắng lợi.

**\* Trên lĩnh vực khoa học và công nghệ:**

Thực hiện CNH-HĐH là quá trình sử dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại để xây dựng, phát triển nền kinh tế – xã hội; nhưng đồng thời để tạo điều kiện phát triển nền khoa học và công nghệ, có đủ sức giải quyết được những vấn đề do thực tiễn đề ra.

Như vậy chúng ta cần phải triển khai quá trình xây dựng một kết cấu, hệ thống khoa học và công nghệ quốc gia hợp lý; trong đó giải quyết tốt các mối quan hệ hữu cơ gồm: Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai, gồm nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học trong thực tiễn.

Cần kích thích tư duy sáng tạo, say mê cải tiến kỹ thuật trên tất cả các lĩnh vực; đặc biệt chú ý tầng lớp trẻ. Cần tạo ra thị trường thực sự trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, song song với việc nhanh chóng xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thực sự tài giỏi cho đất nước.

Đảng ta đã khẳng định: “Xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao; quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh” (*Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII – Nhà xuất bản chính trị quốc gia – Hà Nội 1996 trang 18-19*).

**\* Trên lĩnh vực văn hóa:**

Thực hiện CNH-HĐH trên lĩnh vực văn hóa là quá trình sử dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, những giá trị vật chất và tinh thần được nhân loại và dân tộc Việt Nam làm ra trong lịch sử để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với những đặc trưng cơ bản là: Dân tộc, hiện đại và nhân văn. Văn hóa Việt nam sẽ trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của dân tộc và là động lực phát triển kinh tế – xã hội.

Cần nhanh chóng tạo ra môi trường văn hóa mới để hình thành, phát triển nhân cách con người Việt Nam hiện đại, mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, tiếp thu những thành tựu văn hóa nhân loại phục vụ cho việc xây dựng nền văn hóa Việt nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; đồng thời kiên quyết chống các loại văn hóa độc hại, tránh khuynh hướng thương mại hóa văn hóa và kịp thời ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong các quan hệ văn hóa – xã hội.

Từ phân tích ở trên một lần nữa chúng ta khẳng định: Sự nghiệp CNH-HĐH nền kinh tế Việt nam là một tất yếu khách quan, là một yêu cầu đòi hỏi bức xúc của nền kinh tế. Thực hiện sự nghiệp CNH-HĐH là một cuộc cách mạng sâu sắc diễn ra trên nhiều lĩnh vực; là sự nghiệp của quần chúng nhân dân; là nhiệm vụ của các ngành, các cấp.

Muốn thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH-HĐH diễn ra trên nhiều lĩnh vực: Kinh tế, khoa học và công nghệ, chính trị – xã hội, văn hóa đòi hỏi cần phải có nguồn vốn lớn; trong đó tín dụng ngân hàng có vai trò đóng góp một phần vốn khá quan trọng cho quá trình CNH-HĐH nền kinh tế.

### **1.3.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng đối với quá trình thực hiện CNH-HĐH nền kinh tế:**

Tín dụng ngân hàng có những vai trò quan trọng sau đây:

- **Thứ nhất: Đối với cuộc cách mạng quan hệ sản xuất**

Tín dụng ngân hàng có vai trò góp phần, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Thông qua việc cho vay vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, vốn tín dụng ngân hàng đã giúp các doanh nghiệp hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD; tạo tiền đề cho việc củng cố, phát triển quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

- **Thứ hai: Đối với lĩnh vực sản xuất là lưu thông hàng hóa**

- Tín dụng ngân hàng đã tập trung được tuyệt đại bộ phận mọi nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nền kinh tế vào ngân hàng; thực hiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế dưới hình thức cho vay hoặc đầu tư trên cơ sở đó góp phần thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển với tốc độ ngày càng nhanh hơn, không những ở những doanh nghiệp có vay vốn ngân hàng mà cả toàn bộ nền kinh tế.

- Tín dụng ngân hàng thúc đẩy được quá trình tích tụ và tập trung vốn, tập trung đầu tư và sản xuất, làm chuyển biến đổi mới nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, thương mại, ngoại thương...

- Tín dụng ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nông nghiệp trong nền kinh tế, tạo ra sự phân công lao động mới trong xã hội, tạo điều kiện để áp dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật tiến bộ vào các lĩnh vực sản xuất, quản lý nền kinh tế đạt hiệu quả.

- Tín dụng ngân hàng góp phần xây dựng hạ tầng cơ sở cho nền kinh tế đặc biệt là hạ tầng cơ sở cho lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn tạo điều kiện để thực hiện sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn hiện nay đạt kết quả, tạo

thuận lợi để nông nghiệp và nông thôn phát triển tương ứng với các thành phố, thị xã...

- Tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặc biệt là thúc đẩy kinh tế hộ gia đình và kinh tế hợp tác ở nông thôn phát triển.

Hoạt động của tín dụng ngân hàng đã xâm nhập vào mọi lĩnh vực sản xuất và lưu thông hàng hóa và trở thành vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy nền sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển, thông qua việc huy động vốn và cho vay vốn đối với nền kinh tế.

• **Thứ ba: Đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế**

- Tín dụng ngân hàng là một trong những nghiệp vụ hoạt động chính của NHTM, nó quyết định sự phát triển của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế. Tín dụng ngân hàng phát triển tốt tức là hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế vững mạnh, đảm bảo các điều kiện để NHTM hoạt động và kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng theo nguyên tắc đi vay để cho vay và có lợi nhuận đạt kết quả.

- Tín dụng ngân hàng sẽ góp phần làm lành mạnh hóa nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo tốc độ luân chuyển vốn trong từng doanh nghiệp và trong toàn bộ nền kinh tế; bởi lẽ tín dụng ngân hàng đã cho đơn vị bán vay để bù đắp giá trị hàng hóa đã xuất bán nhưng chưa thu được tiền, cho người mua vay để áp dụng các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt do bên bán yêu cầu như: thanh toán bằng séc bảo chi, thư tín dụng....

- Tín dụng ngân hàng góp phần ổn định tiền tệ và lưu thông tiền tệ, đảm bảo cho lưu thông tiền tệ có cơ sở đảm bảo đó là một khối lượng hàng hóa do nền kinh tế sản xuất và cung cấp có nguồn gốc do vốn tín dụng ngân hàng tham gia ở các doanh nghiệp có vay vốn ngân hàng.

- Thông qua nghiệp vụ huy động vốn và cho vay vốn được thực hiện bằng chuyển khoản, tín dụng ngân hàng đã tạo ra dịch vụ tiện ích cho khách hàng, vừa tiết kiệm được tiền mặt trong lưu thông vừa đảm bảo được an toàn tài sản trong giao dịch, làm cho khách hàng gắn bó với ngân hàng, tạo điều kiện để ngân hàng phát triển về mọi mặt.

- Hoạt động của tín dụng ngân hàng sẽ tạo điều kiện cho hệ thống các NHTM trong nền kinh tế phát triển, thông qua quá trình cạnh tranh về các nghiệp vụ huy động vốn và cho vay vốn; đồng thời cũng là bước để các NHTM trong nước tiến tới hội nhập quốc tế về ngân hàng.

**Tóm lại:** Tín dụng ngân hàng có vai trò rất quan trọng đối với sự CNH-HĐH nền kinh tế, chúng ta cần phải khai thác hết những vai trò của tín dụng ngân hàng để phục vụ cho phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là vốn để cung ứng cho sự nghiệp CNH-HĐH; bởi lẽ thiếu vốn thì sự nghiệp CNH-HĐH không thể thực hiện được.

**Chương 2:**

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA  
HỆ THỐNG NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM  
TRONG THỜI GIAN QUA**

**2.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI TẠI TP.HCM - NHỮNG ĐÓNG GÓP  
VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TÁC ĐỘNG ĐẾN  
SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA.**

***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng tại  
TP.HCM.***

***2.1.1.1. Giai đoạn từ 1975 đến trước 26/03/1998: hoạt động theo mô hình  
ngân hàng một cấp.***

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động theo mô hình ngân hàng một cấp và tồn tại duy nhất một loại hình ngân hàng quốc doanh thuộc sở hữu nhà nước. Cấu trúc NHNN là một khối thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã và hoạt động chủ yếu theo địa dư hành chính.

Nền kinh tế ở giai đoạn này đang gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, Đảng và Chính phủ có chủ trương đổi mới về phân phối lưu thông, phát huy tính tự chủ cho doanh nghiệp, cải cách giá – tiền lương, xóa bỏ dần từng bước chế độ bao cấp nhằm tháo gỡ những khó khăn cho kinh tế – xã hội. Nhưng kết quả còn hạn chế, nền kinh tế phát triển không cân đối; giá cả tăng, bội chi tiền mặt, tốc độ

lạm phát phi mã (487,2% năm 1986); ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội, lòng tin của nhân dân bị giảm sút.

Chính vì những tồn tại nêu trên, đòi hỏi bức xúc phải thúc đẩy mới quản lý kinh tế, bước đi đầu tiên là đổi mới hệ thống tổ chức và hoạt động ngân hàng theo nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VII.

**2.1.1.2. Giai đoạn từ 26/03/1988 đến trước ngày 01/10/1990**: hoạt động theo mô hình ngân hàng hai cấp.

Ngày 13/07/1987 HĐBT ban hành chỉ thị 218/CT cho phép NHNN chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp.

Ngày 26/03/1988 HĐBT ra nghị định 53/HĐBT. Theo nghị định này, NHNN Việt Nam là cơ quan của HĐBT được tổ chức theo hệ thống thống nhất trong cả nước gồm hai cấp:

- Cấp 1 là NHNN.
- Cấp 2 là các ngân hàng chuyên doanh trực thuộc.

Sự đổi mới tạo điều kiện cho các ngân hàng chuyên doanh hoạt động năng động hơn, quan tâm hơn đến các nghiệp vụ tăng cường nguồn vốn, tập trung thu hút tiền mặt... Tỷ lệ huy động vốn tăng dần theo thời gian; Tổng dư nợ năm sau cao hơn năm trước, mặc dù chưa xóa bỏ được nguồn vốn do NHNN hỗ trợ nhưng từng bước đã làm quen dần theo phương thức “đi vay để cho vay”.

**2.1.1.3. Giai đoạn từ 1/10/1990 đến trước 1/10/1998**: hoạt động của hệ thống ngân hàng hai cấp khi có pháp lệnh ngân hàng.

Pháp lệnh NHNN Việt Nam và pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời (23/05/1990) có ý nghĩa quan trọng, tạo môi trường pháp lý đầy đủ về hoạt động ngân hàng đối nội và đối ngoại, tăng thêm quyền lực cho NHNN và các TCTD.



Sự ra đời của pháp lệnh ngân hàng đã tạo điều kiện cho việc phát huy vai trò tự chủ của các NHTM trong việc chủ động khai thác mọi nguồn vốn, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, đổi mới công nghệ ngân hàng... Tuy nhiên, sau thời gian thực hiện, cùng với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế thì pháp lệnh ngân hàng vẫn còn những hạn chế nhất định. Các qui định của pháp lệnh ngân hàng vẫn chưa đủ tầm để điều khiển hệ thống ngân hàng trong giai đoạn mới, giai đoạn CNH-HĐH đất nước với các hoạt động nghiệp vụ ngày càng đa dạng, phức tạp về tính chất lẫn qui mô. Vì vậy, việc kế thừa pháp lệnh ngân hàng, nâng lên thành luật không những là một yêu cầu cấp thiết mà còn là bước đi tất yếu trong quá trình đổi mới và xây dựng hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện đại.

***2.1.1.4. Giai đoạn từ 1/10/1998 đến nay:*** hoạt động của hệ thống ngân hàng khi có luật NHNN và luật các TCTD.

Với yêu cầu cấp bách, luật NHNN và luật các TCTD đã được Quốc Hội nước CHXHCN VN (khóa X – Kỳ họp thứ 2) thông qua ngày 12/12/1997 và có hiệu lực kể từ 1/10/1998.

Luật NHNN tạo cơ sở cho sự quản lý tập trung và thống nhất toàn bộ hoạt động ngân hàng về một đầu mối. Qua đó sẽ tạo thuận lợi cho NHNN thực hiện được vai trò và chức năng của mình là góp phần ổn định giá trị đồng tiền, giám sát hoạt động an toàn của hệ thống ngân hàng.

Luật các TCTD đã tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển an toàn của ngân hàng, TCTD thông qua các qui định liên quan đến tính độc lập, tự chủ trong kinh doanh của từng đơn vị với tư cách là những pháp nhân độc lập. Luật còn đưa ra những qui định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trong một giao dịch ngân hàng, những qui định nhằm tăng cường trách nhiệm kiểm tra,

kiểm soát nội bộ... tạo điều kiện để TCTD phát huy vai trò của mình để hoạt động có hiệu quả hơn, an toàn hơn cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

### ***2.1.2. Tình hình kinh tế – xã hội TP.HCM:***

TP.HCM nằm ở giữa vùng Nam bộ trù phú, tiếp giáp với phía Nam của miền Đông Nam bộ và rìa Bắc của miền Tây Nam bộ. Là thành phố lớn nhất và đông dân lớn nhất nước (chiếm 0,6 % diện tích và 6,6 % dân số so với cả nước), TP.HCM nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là trung tâm kinh tế của cả nước. Nơi đây là đầu mối giao thông lớn, nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ quốc tế với hệ thống cảng, sân bay lớn nhất cả nước. Với những đặc điểm về vị trí địa lý thuận lợi và do quá trình phát triển trong lịch sử, cộng với vai trò đầu tàu trong đa giác chiến lược phát triển kinh tế xã hội, TP.HCM đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa – du lịch, giáo dục – khoa học kỹ thuật – y tế lớn của cả nước. Đặc biệt, kể từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng Sản Việt Nam, việc triển khai chính sách kinh tế nhiều thành phần đã tạo một sức sống mới cho nền kinh tế nước ta nói chung và TP.HCM nói riêng. Các thành phần kinh tế vốn có sức sống năng động, tiềm tàng đã không ngừng phát triển trên mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và XNK.

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế của TP.HCM giai đoạn 2000-2003**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2000</i>		<i>2001</i>		<i>2002</i>		<i>2003</i>	
	<i>Số tiền</i>	<i>%</i>	<i>Số tiền</i>	<i>%</i>	<i>Số tiền</i>	<i>%</i>	<i>Số tiền</i>	<i>%</i>
1. Tổng giá trị GDP theo giá thực tế (tỷ đồng)	75.826	100	84.852	100	96.403	100	111.344	100
- Nông lâm thủy sản	1.487	2,0	1.595	1,81	1.632	1,7	1.742	1,7
- Công nghiệp và xây dựng	34.410	45,4	39.190	46,26	45.059	46,7	53.406	47,9
- Thương nghiệp	10.946	14,1	11.271	13,3	12.859	13,3	14.407	12,9
- Tài chính, Tín dụng	2.549	3,4	2.797	3,3	3.625	3,8	4.350	3,9
- Các hoạt động dịch vụ khác	26.434	35,1	29.999	35,33	33.228	34,5	37.439	33,6
2. Tăng trưởng GDP (%)	9,0		9,5		10,2		11,2	
3. Kim ngạch xuất khẩu (nghìn USD)	6.401.941		6.016.300		6.415.037		7.288.571	
4. Kim ngạch nhập khẩu (nghìn USD)	3.645.436		3.936.085		4.026.067		4.770.119	
5. Thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng)	26.074		30.732		37.402		41.591	

*Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của TP.HCM giai đoạn 2000-2003 đạt 9,975%, so với cả nước vẫn ở mức tăng trưởng cao. Cùng với việc đạt được một tỷ lệ tăng trưởng GDP tương đối cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP.HCM diễn ra đúng hướng, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu GDP của TP.HCM, đóng góp cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Vai trò “mũi nhọn” của TP.HCM còn được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- **TP.HCM là trung tâm kinh tế của cả nước:** TP.HCM là nơi hoạt động kinh tế năng động nhất, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu

như năm 2000 tốc độ tăng GDP của thành phố là 9,0 % thì đến năm 2003 tăng lên 11,2 %. Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao đã tạo ra mức đóng góp GDP lớn cho cả nước. Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 1/3 GDP của cả nước.

- ***TP.HCM là nơi thu hút vốn đầu tư nước ngoài mạnh nhất cả nước:*** Số dự án đầu tư vào thành phố chiếm khoảng 1/3 tổng số dự án đầu tư nước ngoài trên cả nước.
- ***TP.HCM là đầu mối xuất nhập khẩu của cả nước:*** Kim ngạch XNK của thành phố ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch XNK của cả nước. Giá trị xuất khẩu của thành phố trung bình đạt xấp xỉ 40% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.
- ***TP.HCM là địa phương đóng góp nhiều nhất cho NSNN:*** Tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn so với tổng thu NSNN giai đoạn 2000-2003 luôn đạt trên 30%. Trong cơ cấu thu NSNN, tỷ trọng thu từ thuế XNK luôn đạt trên 40%. Điều này một lần nữa phản ánh vai trò đầu mối xuất nhập khẩu của TP.HCM so với cả nước.
- ***TP.HCM là trung tâm giao dịch tài chính – ngân hàng lớn nhất Việt Nam:*** Hầu hết các ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế đều có trụ sở hay chi nhánh tại thành phố. Năm 2000, tổng số vốn huy động được qua hệ thống NHTM là 56.203 tỷ đồng, đến năm 2003 đạt 116.470 tỷ đồng. Tăng trưởng tiền gửi đạt bình quân 30,15%/ năm. Đóng góp của khu vực tài chính tín dụng vào GDP thành phố năm 2003 đạt 3,9%. Ngoài ra, việc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM đi vào hoạt động tháng 7/2000 được xem là cột mốc đánh dấu một bước phát triển quan trọng của thị trường vốn TP.HCM.

➤ **TP.HCM là trung tâm giáo dục – khoa học và công nghệ – y tế:** Với một mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và mạng lưới bệnh viện đa dạng, phong phú với trang thiết bị hiện đại so với cả nước, với nhiều hình thức sở hữu và nhiều loại dịch vụ khác nhau, TP.HCM đủ sức đáp ứng nhu cầu của thành phố và các tỉnh lân cận.

Trong năm 2003, mặc dù còn một số khó khăn nhưng kinh tế TP.HCM vẫn có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 11,2% là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua, đã tác động tích cực đến hoạt động ngân hàng thành phố theo hướng tăng tổng cầu về vốn tín dụng đầu tư, về các dịch vụ ngân hàng.

Trong 6 tháng đầu năm 2004, diễn biến của tình hình giá cả thị trường của một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, sắt thép, xăng dầu... tăng cao đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn TP.HCM đạt 6,77% (cả nước đạt 7,2%). Diễn biến này tác động ảnh hưởng đến một số lĩnh vực hoạt động SXKD trong nền kinh tế. Tuy nhiên đánh giá chung trong 6 tháng đầu năm tình hình kinh tế xã hội thành phố tiếp tục diễn biến và phát triển theo xu hướng tích cực. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng 9,9% cao hơn cùng kỳ năm 2001 (9,3%), 2002 (8,7%), 2003 (9,5%); trong đó: khu vực dịch vụ tăng 8,8%, khu vực công nghiệp chế biến và xây dựng tăng 12,5%, khu vực nông lâm thủy sản giảm 20%. Các hoạt động kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và xuất nhập khẩu đều có mức tăng trưởng khá.

Tóm lại, với tình hình nêu trên cho thấy TP.HCM là trung tâm kinh tế – xã hội của cả nước, là môi trường tốt và thuận lợi cho SXKD và hoạt động tài chính ngân hàng.

### **2.1.3. Những đóng góp và hiệu quả hoạt động của ngân hàng tác động đến sự phát triển kinh tế TP.HCM.**

#### **➤ *Góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế TP.HCM:***

Thông qua hoạt động dịch vụ tài chính ngân hàng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế thành phố, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của hoạt động ngân hàng năm 2003 tăng 10,7 % so với năm 2002 và chiếm tỷ trọng 2,4 % trong cơ cấu GDP của TP.HCM.

#### **➤ *Góp phần thực hiện các chương trình phát triển kinh tế TP.HCM:***

Trong năm 2003, với tổng dư nợ là 100.886 tỷ đồng đã đáp ứng nhu cầu về vốn rất lớn cho nền kinh tế, phục vụ phát triển SXKD trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các chương trình tín dụng theo chủ trương, chính sách của UBND TP.HCM. Trong đó dư nợ cho vay kích cầu đầu tư là 767 tỷ đồng, tăng 10,7 % so với năm 2002; dư nợ cho vay KCN-KCX là 8.189 tỷ đồng, tăng 94,6 % so với năm 2002; dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn là 3.660 tỷ đồng, tăng 47,9 % so với năm 2002. Thông qua các chương trình tín dụng này, hoạt động tín dụng ngân hàng thành phố đã đáp ứng các dự án xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục của thành phố; thúc đẩy hoạt động SXKD của các KCN-KCX phát triển. Qua đó, tạo điều kiện thúc đẩy và tăng trưởng hoạt động kinh doanh XNK, chuyển dịch và phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp nông thôn theo hướng phát triển nền kinh tế hiện đại.

## **2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA.**

### **2.2.1. Tình hình huy động vốn:**

Kể từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, giải quyết nhu cầu vốn phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các ngân hàng.

Với tư cách là một kênh dẫn nhập vốn quan trọng và chủ yếu trong nền kinh tế, các NHTM đã tận dụng lợi thế vốn có của mình về mạng lưới, nguồn nhân lực... để tìm kiếm, khai thác nguồn vốn nhàn rỗi trong công chúng, huy động, tập trung thành nguồn vốn lớn để chuyển tải đến những nơi, những chủ thể đang cần vốn. Trong thời gian qua, hoạt động huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TP.HCM đã đạt được những kết quả đáng kể, theo bảng số liệu ta thấy nguồn vốn huy động trong những năm qua tăng lên nhanh chóng, năm sau luôn cao hơn năm trước. Cùng với các nguồn vốn đầu tư khác, vốn tín dụng được huy động từ các nguồn tiền tiết kiệm của dân chúng, tiền gửi của các tổ chức kinh tế và các nguồn vốn nhàn rỗi khác trong nền kinh tế. Năm 2003, tổng nguồn vốn huy động đạt 116.470 tỷ đồng, tăng 30.474 tỷ đồng tức tăng 35,4 % so với năm 2002, trong đó huy động bằng VNĐ là 78.094 tỷ đồng, tăng 47,8 %; bằng ngoại tệ là 38.376 tỷ đồng tăng 15,7 % so với thời điểm cuối năm 2002. Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2004, tổng nguồn vốn huy động đạt 133.598 tỷ đồng, tăng 14,71 % so với cả năm 2003, trong đó huy động bằng VNĐ là 88.184 tỷ đồng, tăng 12,92 %; bằng ngoại tệ là 45.414 tỷ đồng tăng 18,34 % so với cả năm 2003.

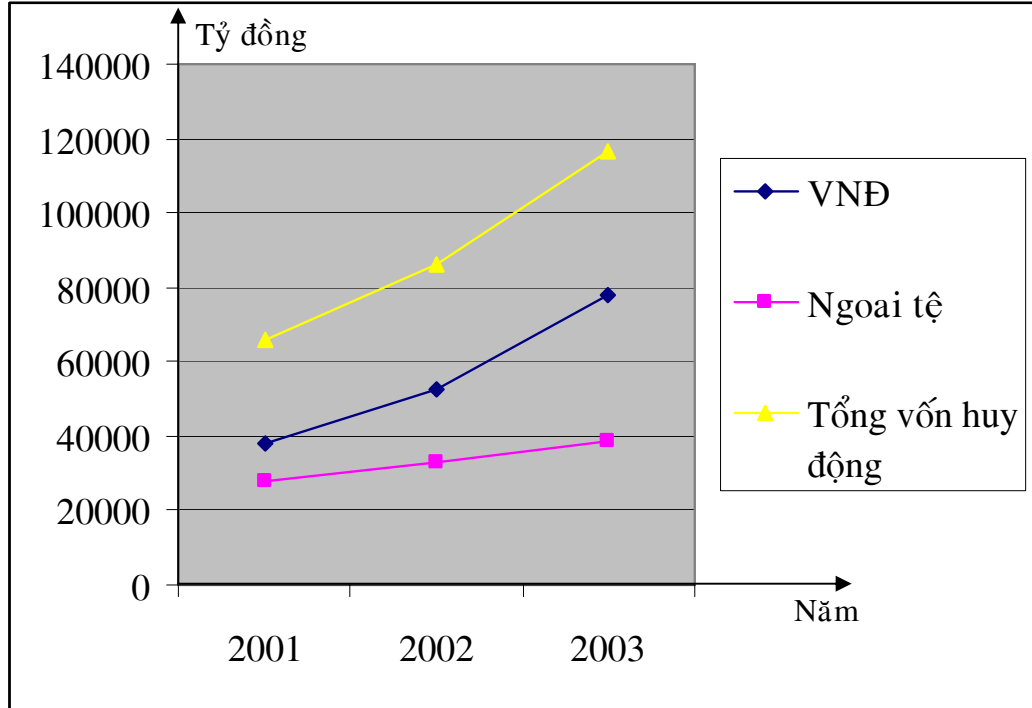
**Bảng 2: Tình hình huy động vốn tại các NHTM trên địa bàn TP.HCM**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Vốn huy động	Năm	2001	2002	2003	6 tháng đầu 2004	% so sánh năm sau so với năm trước		
						2002/2001	2003/2002	6 tháng đầu 2004/2003
-Bằng VNĐ		37.952	52.835	78.094	88.184	39,2	47,8	12,92
-Bằng ngoại tệ (quy VNĐ)		27.764	33.161	38.376	45.414	19,4	15,7	18,34
Tổng vốn huy động		65.716	85.996	116.470	133.598	30,9	35,4	14,71

*(Nguồn: NHNVN chi nhánh TP.HCM)*

**Đồ thị 1: Đồ thị biểu diễn tình hình huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2001-2003:**



**Về thị phần huy động vốn:** xét trong toàn hệ thống thì thị phần huy động vốn của NHTMQD luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, thường chiếm khoảng 50% tổng nguồn vốn huy động, điều này cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống NHTMQD trong việc cung ứng vốn phục vụ cho sự nghiệp CNH – HĐH, được thể hiện cụ thể:



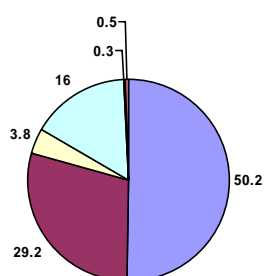
**Bảng 3: Thị phần huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TP.HCM**

Đơn vị: tỷ đồng

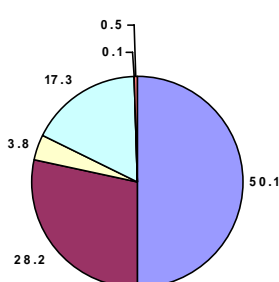
Phân loại TCTD	Năm	2001		2002		2003		6 tháng đầu 2004	
		Số dư	(%)	Số dư	(%)	Số dư	(%)	Số dư	(%)
1. NHTMQD		33.017	50,2	43.086	50,1	59.402	51	62.933	47,1
2. NHTMCP		19.172	29,2	24.287	28,2	33.892	29,1	40.686	30,5
3. NHLĐ		2.524	3,8	3.271	3,8	3.727	3,2	4.206	3
4.CNNHNNg		10.534	16	14.849	17,3	18.635	16	24.745	18,5
5. CTCTTC		181	0,3	78	0,1	232	0,2	577	0,4
6.CTTCCP		285	0,5	425	0,5	582	0,5	451	0,3
<b>Tổng cộng</b>		<b>65.716</b>	<b>100</b>	<b>85.996</b>	<b>100</b>	<b>116.470</b>	<b>100</b>	<b>133.598</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động NH TP.HCM năm 2001, 2002, 2003)

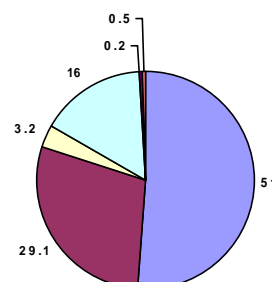
**Đồ thị 2: Đồ thị biểu diễn thị phần huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2001-2003**



Năm 2001



Năm 2002



Năm 2003

### 2.2.2. Tình hình hoạt động tín dụng:

Hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM trên địa bàn trong thời gian qua liên tục phát triển, biểu hiện qua dư nợ cho vay không ngừng gia tăng năm sau cao hơn năm trước góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của TP.HCM.

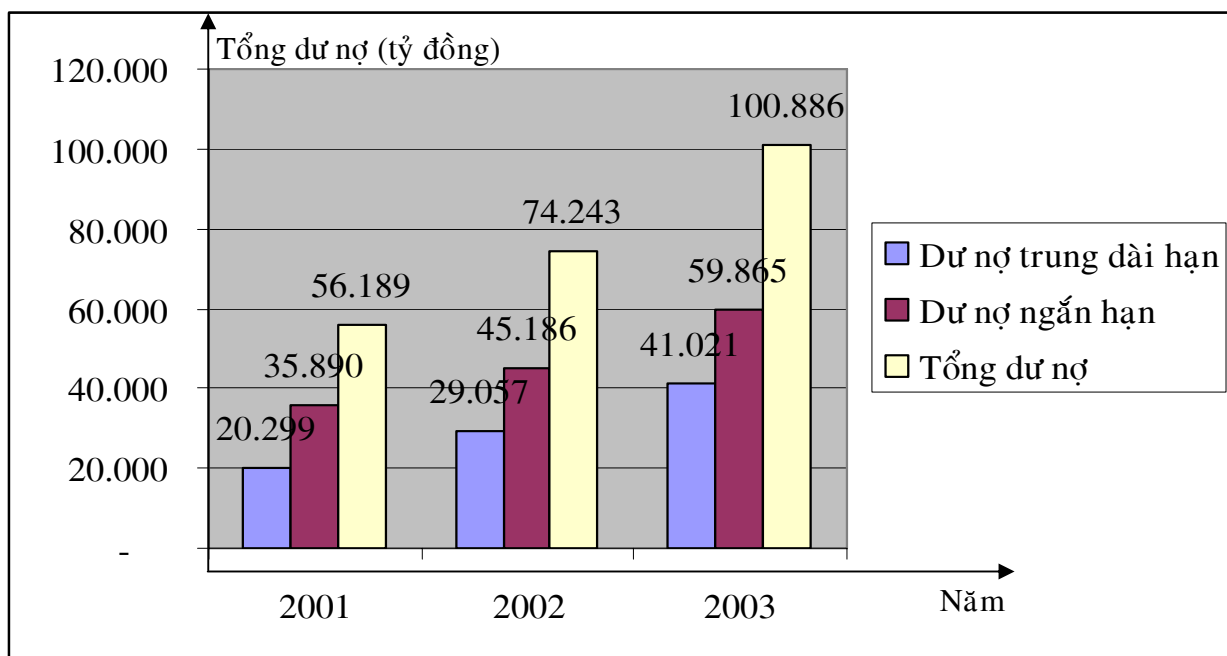
**Bảng 4: Tình hình dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn TP.HCM**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm  Dư nợ cho vay	2001	2002	2003	6 tháng đầu 2004	% so sánh năm sau so với năm trước		
					2002/2001	2003/2002	6 tháng đầu 2004/2003
<b>1. Theo hình thái giá trị</b>	<b>56.189</b>	<b>74.243</b>	<b>100.886</b>	<b>118.337</b>	<b>32,1</b>	<b>35,9</b>	<b>17,30</b>
- Bằng VNĐ	39.555	52.450	67.902	76.304	32,6	29,5	12,37
- Bằng ngoại tệ (quy VNĐ)	16.634	21.793	32.984	42.033	31	51,3	27,43
<b>2. Theo thời hạn</b>	<b>56.189</b>	<b>74.243</b>	<b>100.886</b>	<b>118.337</b>	<b>32,1</b>	<b>35,9</b>	<b>17,30</b>
- Ngắn hạn	35.890	45.186	59.865	70.607	25,9	32,5	17,94
- Trung dài hạn	20.299	29.057	41.021	47.730	43,1	41,2	16,36
<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>56.189</b>	<b>74.243</b>	<b>100.886</b>	<b>118.337</b>	<b>32,1</b>	<b>35,9</b>	<b>17,30</b>

(Nguồn: NHNNVN chi nhánh TP.HCM)

**Đồ thị 3: Đồ thị biểu diễn dư nợ tín dụng theo thời hạn nợ của các NHTM trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2001-2003**



Theo bảng dư nợ ta thấy: cuối năm 2003 tổng dư nợ cho vay trong nền kinh tế đạt 100.886 tỷ đồng, tăng tới 26.643 tỷ đồng tức 35,9 % so với năm 2002. Còn tính thời điểm cuối tháng 6/2004 tổng dư nợ cho vay trong nền kinh tế đạt 118.337 tỷ đồng tăng 17.451 tỷ đồng tức tăng 17,3% so với cả năm 2003.

Về cơ cấu vốn cho vay đáp ứng cho mục tiêu CNH – HĐH của thành phố, theo bảng số liệu ta thấy tín dụng trung dài hạn tăng trưởng nhanh. Nếu như vào năm 2002, tỷ trọng dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 29,23% trong tổng dư nợ, thì tỷ lệ này là 40,66 % tính đến thời điểm cuối năm 2003 và 6 tháng đầu năm 2004 tỷ lệ này là 40,33% . Sở dĩ có tình hình trên là vì nhu cầu vốn đầu tư dự án tăng nhanh, có nhiều dự án đầu tư tốt của chính phủ; của UBND TP.HCM trong chủ trương kích cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng của nhà nước.

Sự tăng trưởng tín dụng qua từng năm với mức độ khác nhau nhưng luôn phù hợp với sự tăng trưởng của nền kinh tế cho nên lượng vốn tín dụng đầu tư cho nền kinh tế mang lại hiệu quả, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh dịch vụ đã góp phần quan trọng trong việc phát triển các thành phần kinh tế với dư nợ tín dụng đầu tư cho các thành phần như sau:

**Bảng 5: Tình hình dư nợ tín dụng theo thành phần kinh tế**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Thành phần kinh tế	2002		2003		6 tháng đầu năm 2004	
	Số dư	Tỷ trọng (%)	Số dư	Tỷ trọng (%)	Số dư	Tỷ trọng (%)
- Doanh nghiệp nhà nước	26.431	35,6	40.644	40,3	35.028	29,6
- Tập thể	1.485	2,0	2.633	2,6	473	0,4
- Tư nhân	3.118	4,2	10.441	10,3	9.112	7,7
- Cá thể	13.512	18,2	13.564	13,5	23.312	19,7
- Hỗn hợp	12.621	17	13.354	13,2	25.561	21,6
-Khu vực có vốn ĐTNN	17.076	23	20.250	20,1	24.851	21,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.243</b>	<b>100</b>	<b>100.886</b>	<b>100</b>	<b>118.337</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: NHNNVN Chi nhánh TP.HCM)*

Về thị phần dư nợ cho vay, dư nợ cho vay trong hệ thống NHTMQD luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 50%/ tổng dư nợ), điều này cho thấy vai trò chủ đạo của hệ thống này trong việc triển khai chính sách tín dụng của NHNN góp phần vào sự nghiệp CNH- HĐH đất nước.

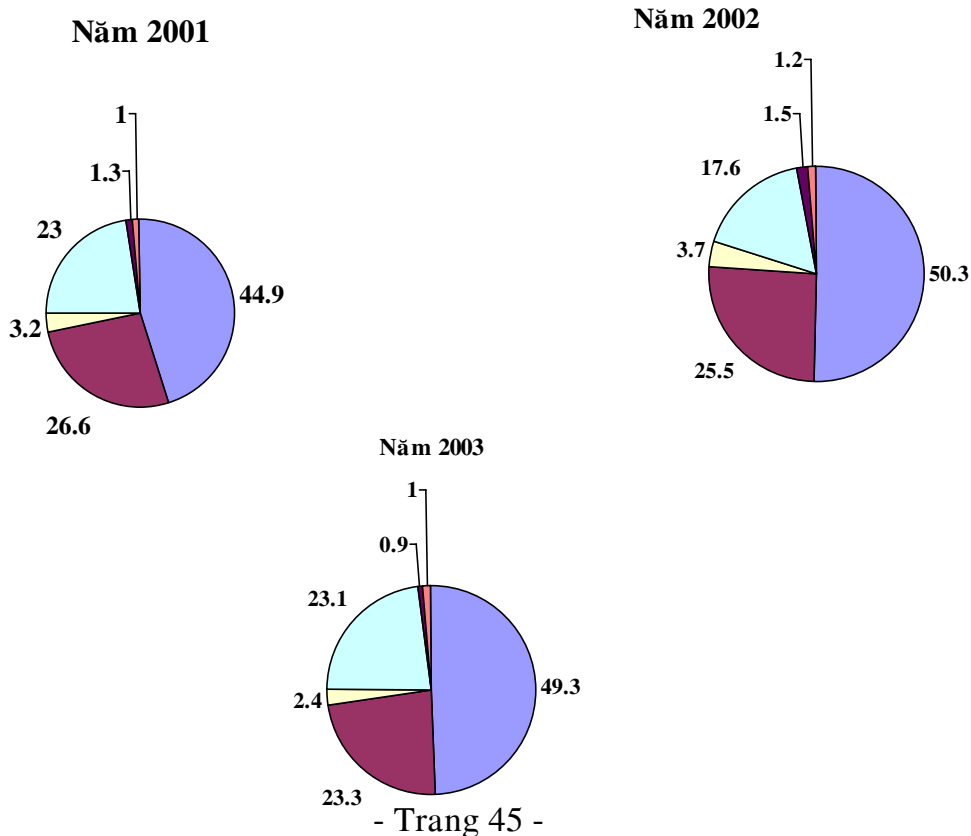
**Bảng 6: Thị phần dư nợ cho vay của các NHTM trên địa bàn TP.HCM**

Đơn vị: tỷ đồng

Phân loại TCTD	Năm		2001		2002		2003		6 tháng đầu 2004	
	Số dư	(%)	Số dư	(%)	Số dư	(%)	Số dư	(%)	Số dư	(%)
1. NHTMQD	25.242	44,9	37.416	50,3	49.740	49,3	54.728	46,2		
2. NHTMCP	14.971	26,6	18.965	25,5	23.506	23,3	32.642	27,6		
3. NHLĐ	1.807	3,2	2.783	3,7	2.421	2,4	4.479	3,8		
4. CNHNHN <sub>g</sub>	12.903	23	13.103	17,6	23.304	23,1	23.773	20,1		
5. CTCTTC	724	1,3	1.127	1,5	907	0,9	366	0,3		
6. CTCCP	538	1	849	1,2	1.008	1	2.349	2		
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.189</b>	<b>100</b>	<b>74.243</b>	<b>100</b>	<b>100.886</b>	<b>100</b>	<b>118.337</b>	<b>100</b>		

(Nguồn: NHNNVN Chi nhánh TP.HCM)

**Đồ thị 4: Đồ thị biểu thị phần dư nợ cho vay của các NHTM trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2001-2003**



Như vậy, phát triển hoạt động ngân hàng theo hướng đa dạng hóa hình thức sở hữu phục vụ cho đa thành phần kinh tế đã và đang phát huy tính hiệu quả, phù hợp với cơ chế thị trường, tác động đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Theo đó cho phép khai thác hiệu quả các nguồn lực trong xã hội, cạnh tranh và thúc đẩy nhau cùng phát triển.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CNH-HĐH TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TRONG THỜI GIAN QUA.**

#### ***2.3.1. Những kết quả đạt được trong hoạt động tín dụng ngân hàng:***

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tiếp tục có mức tăng trưởng khá cao. Xét về giá trị tuyệt đối, huy động vốn và dư nợ cho vay năm sau luôn cao hơn năm trước và đạt tốc độ tăng trưởng cao theo tiến độ triển khai và thực hiện của từng dự án, đề án phát triển cụ thể mà UBND TP.HCM đã đề ra.

- ***Đối với chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn:*** Những chuyển biến tích cực trong hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản cùng các yếu tố thuận lợi liên quan như: giá cả, thị trường tiêu thụ có tác động kích thích đến sự phát triển của các hoạt động SXKD trong lĩnh vực này. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn của các TCTD trên địa bàn mở rộng và tăng trưởng có hiệu quả. Tính đến cuối tháng 6 năm 2004 dư nợ cho vay chương trình này đạt 4.097 tỷ đồng, tăng 11,9% so với đầu năm và tăng 34% so với cùng kỳ.
- ***Về chương trình 419 “hỗ trợ lãi vay cho hộ nông dân” để chuyển dịch cây trồng, vật nuôi:*** NHNNVN chi nhánh TP.HCM tiếp tục tham gia với vai trò thành viên trong hội đồng thẩm định dự án. Đến nay, Hội đồng

thẩm định đã thông qua 19 dự án thuộc các quận huyện ngoại thành (bao gồm: quận 2, quận 9, huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè), với tổng số vốn đầu tư là 383.155 tỷ đồng. Trong đó, tổng số vốn vay có hỗ trợ lãi suất là 137.944 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 82.5% trên tổng số vốn vay.

- ***Đối với chương trình kích cầu đầu tư:*** tính đến thời điểm cuối tháng 6/2004, dư nợ cho vay đạt 822 tỷ đồng, tăng 7,2% so với đầu năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ. Trong đó cho vay bắc cầu đầu tư 5 dự án với tổng vốn vay 24,36 tỷ; cho vay chủ đầu tư 76 dự án, với tổng dư nợ 800 tỷ đồng. Do tính chất của các dự án: vốn lớn, thời gian dài, vì vậy các TCTD trên địa bàn tham gia đầu tư dự án chủ yếu dưới hình thức cho vay đồng tài trợ – đây là hình thức phù hợp với khả năng về vốn, về điều kiện tín dụng và các quy định đảm bảo an toàn của các TCTD. Trên cơ sở khai thác và sử dụng vốn hợp lý, các TCTD tiếp tục thực hiện hình thức cho vay này để tham gia một số dự án lớn về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của UBND TP.HCM (dự án nước phía Tây; xe buýt và khu đô thị mới Thủ Thiêm) có nhu cầu vốn trên 3000 tỷ đồng.
- ***Đối với tín dụng KCN-KCX:*** tính đến cuối tháng 6/2004, tổng dư nợ cho vay KCN-KCX đạt 8.292 tỷ đồng, tăng 11,8% so với đầu năm và tăng 57,3 % so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, qua hơn 2 năm triển khai thực hiện quy chế phối hợp chức năng quản lý Nhà nước giữa NHNNVN chi nhánh TP.HCM với ban quản lý KCN- KCX, mạng lưới hoạt động của các TCTD tại các KCN-KCX ngày càng được mở rộng. Nếu như ban đầu chỉ có 01 chi nhánh cấp I và 02 chi nhánh cấp II và 03 phòng giao dịch thì đến nay đã có 02 chi nhánh cấp I, 06 chi nhánh cấp II và 03 phòng giao dịch hoạt động, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu về

vốn, thanh toán và các dịch vụ ngân hàng liên quan cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN-KCX.

Tóm lại, hoạt động tín dụng ngân hàng của các NHTM trên địa bàn TP.HCM trong thời gian vừa qua đã đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, cụ thể là:

✦ **Một là:** Các NHTM đã nghiên cứu, áp dụng nhiều hình thức huy động vốn mới phù hợp với cơ chế và điều kiện kinh tế xã hội hiện đại bên cạnh những hình thức huy động vốn truyền thống. Nhờ đó, nguồn vốn huy động tăng lên nhanh chóng đã đáp ứng được phần nào một lượng vốn khá lớn cho nhu cầu SXKD của các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM theo tiến trình CNH-HĐH.

✦ **Hai là:** Việc chuyển đổi cơ chế lãi suất theo nguyên tắc thị trường đã tạo bước ngoặt trong quá trình đổi mới, thúc đẩy các TCTD nhanh chóng tiếp cận cơ chế thị trường cũng như mở rộng nguồn vốn cung ứng cho nền kinh tế và cho sự nghiệp CNH-HĐH.

✦ **Ba là:** Đối tượng tín dụng cũng được mở rộng sang nhiều lĩnh vực, kể cả SXKD tiêu dùng; mở rộng đến nhiều thành phần kinh tế. Cơ cấu tín dụng đã được cải thiện theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn trung dài hạn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH.

### ***2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân làm hạn chế việc mở rộng tín dụng ngân hàng trên địa bàn TP.HCM hiện nay:***

#### ***2.3.2.1. Những tồn tại trong hoạt động ngân hàng:***

##### **a. Đối với hoạt động tín dụng:**

- Phần lớn các NHTMQD vẫn dành ưu tiên tập trung cho vay những doanh nghiệp nhà nước lớn, thận trọng trong việc cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm hạn chế khả năng mở rộng cho vay của ngân hàng và cũng gây khó



khẩn cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo kịp tiến trình CNH-HĐH mà thành phố đang thực hiện.

- Hình thức cho vay của một số ngân hàng vẫn còn đơn điệu, chủ yếu cho vay từng lần và tập trung cho vay ngắn hạn.

- Lãi suất cho vay của các ngân hàng chưa thực sự linh hoạt vẫn thể hiện sự áp đặt của các ngân hàng và chậm thay đổi theo thị trường.

- Thủ tục cho vay theo quy định của nhà nước còn mang tính hành chính.

- Chất lượng tín dụng đã được các NHTM trên địa bàn đặc biệt quan tâm thông qua chuyên môn hóa công tác thẩm định tín dụng; đánh giá và phân tích tín dụng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng. Theo đó, tỷ lệ nợ quá hạn / tổng dư nợ giảm. Tuy nhiên, xem xét chi tiết một số TCTD tỷ lệ nợ quá hạn vẫn còn cao hơn mức qui định (cao hơn 5%). Nguyên nhân là do hoạt động SXKD, tình hình tài chính, năng lực kinh doanh của khách hàng, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó diễn biến của thị trường tiêu thụ sản phẩm thường xuyên biến động – là những nhân tố rủi ro tiềm ẩn rất lớn, tác động trực tiếp đến hoạt động ngân hàng. Mặt khác còn nhiều dự án đầu tư mà thủ tục về đầu tư còn phức tạp, nhiều dự án ngân hàng đã duyệt cho vay nhưng giải ngân rất chậm. Thất thoát trong quản lý đầu tư cơ bản còn nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ ngân hàng.

- Quá trình khai thác, thu nhập và xử lý thông tin để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhất là công tác thẩm định và xét duyệt cho vay; cũng như đánh giá hiệu quả dự án còn nhiều hạn chế. Một số trường hợp thiếu kiểm tra trước và sau khi cho vay dẫn đến bị khách hàng lợi dụng, gian dối, giả mạo giấy tờ... Mặt khác, khả năng “đọc” dự án của cán bộ tín dụng của các ngân hàng còn hạn chế nhất là đối với các dự án đầu tư trung dài hạn đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có năng lực, trình độ chuyên môn sâu không chỉ trong lĩnh vực ngân hàng mà còn

trong các lĩnh vực liên quan (như về xây dựng, về đầu tư, về thương mại, về nông nghiệp, thủy hải sản...) Có như vậy mới đảm bảo chất lượng thẩm định, đảm bảo quyết định đầu tư đúng đắn góp phần hạn chế rủi ro có thể xảy ra trong quá trình đầu tư.

- Thông tin phản ánh thu thập qua số liệu báo cáo tài chính (Bảng tổng kết tài sản; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ...) của khách hàng thường không chính xác, thiếu độ tin cậy. Tính minh bạch trong hoạt động tài chính, trong hoạt động hạch toán còn hạn chế. Phần lớn các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điều này ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình phân tích, thẩm định và xét duyệt cho vay của các TCTD, tác động trực tiếp đến quá trình mở rộng và tăng trưởng tín dụng có hiệu quả của các TCTD trên địa bàn.

- Tốc độ xử lý nợ tồn đọng còn chậm (đến nay chỉ xử lý thu hồi trên 1/3 tổng số nợ tồn đọng) nhất là đối với các khoản nợ khoanh, nợ đọng, nợ liên quan đến vụ án. Đây là những khó khăn trong quá trình lành mạnh hóa tài chính nhằm nâng cao năng lực kinh doanh của các NHTM trên địa bàn TP.HCM. Sở dĩ như vậy là do quá trình xử lý tài sản bảo đảm nợ vay nhất là đất đai, bất động sản gặp rất nhiều khó khăn về thủ tục phát mãi, đấu giá, thi hành án... phát sinh nhiều rủi ro, ảnh hưởng rất lớn đến công tác thu hồi nợ của các ngân hàng.

#### **b. Đối với hoạt động huy động vốn:**

- Phần lớn các NHTM trên địa bàn TP.HCM hiện nay vẫn chưa đa dạng các sản phẩm dịch vụ huy động vốn, nghiệp vụ huy động vốn rất đơn giản nên chưa thực sự hấp dẫn khách hàng.

- Các NHTM ở TP.HCM nói riêng còn rườm rà trong thủ tục gửi, thanh toán, chi trả cũng như việc giới hạn bởi giờ làm việc hành chính... đã làm giảm

sức cạnh tranh của ngân hàng với những kênh huy động vốn khác như: tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm...

- Các NHTM tại TP.HCM chưa có sự liên thông thực sự, thậm chí trong cả những chi nhánh của cùng một ngân hàng, khách hàng không thể gửi tiền ngân hàng này và rút tiền tại ngân hàng thích hợp nhất hay các thẻ ATM của ngân hàng nào chỉ sử dụng được cho ngân hàng đó.

- Lãi suất tại các NHTM chưa thực sự hấp dẫn khách hàng nên một phần lớn dân chúng sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi vào việc đầu tư nhà đất, mua bảo hiểm hay cất giữ tiền mặt, vàng, ngoại tệ... Vì vậy, lượng vốn huy động được còn thấp so với nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế.

- Phần lớn vốn huy động của các NHTM là vốn ngắn hạn. Tỷ trọng vốn huy động trung, dài hạn chưa cao, chiếm khoảng 19,5% trong tổng vốn huy động, gây không ít khó khăn cho các TCTD tiếp cận với các dự án thuộc chương trình kích cầu đầu tư phát triển hạ tầng các ngành y tế, giáo dục và hạ tầng giao thông của thành phố có nhu cầu vốn vay rất lớn.

- Các NHTM chưa thực sự coi trọng việc quảng bá sâu rộng các sản phẩm dịch vụ huy động vốn đến các tầng lớp dân cư.

- Chưa đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường để tìm hiểu tâm lý, nhu cầu khách hàng, thị hiếu, thói quen, động cơ của khách hàng.

Tất cả những tồn tại trên đã làm cho các ngân hàng không tận dụng được nguồn tiền nhàn rỗi trong dân chúng nên gây áp lực trong quá trình khai thác và sử dụng vốn ngày càng cao đối với các TCTD trên địa bàn TP.HCM. Theo đó nhu cầu vốn từ khách hàng, doanh nghiệp ngày càng tăng theo sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Để thu hút nguồn vốn tiền gửi buộc các TCTD phải gia tăng lãi suất. Đây là giải pháp hạn chế, nó tác động ngược trở lại đối với hoạt động tín dụng, trong mối quan hệ với lãi suất cho vay – lợi nhuận và tăng

trưởng tín dụng, theo hướng thu hẹp lợi nhuận hoặc thu hẹp thị phần tín dụng. Cả hai yếu tố này đều ảnh hưởng đến quá trình mở rộng và tăng trưởng tín dụng có hiệu quả.

**2.3.2.2. Những tác động từ bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng ngân hàng trong thời gian qua:**

**a. Đối với cho vay kích cầu đầu tư:** nhu cầu vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục trên địa bàn TP.HCM là rất lớn. Tuy nhiên, những tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện các dự án; thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản; thủ tục dự thầu; lập và xây dựng dự án khả thi... triển khai còn chậm, nhất là đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp vẫn là một trong những nguyên nhân làm chậm tốc độ giải ngân, hạn chế khả năng mở rộng và tăng trưởng tín dụng kích cầu đầu tư của các NHTM trên địa bàn.

**b. Đối với cho vay thực hiện chương trình 419 “Hỗ trợ lãi vay cho hộ nông dân”:**

Những yếu tố về giống, vật nuôi, cây trồng, kỹ thuật, khoa học kỹ thuật... có tính quyết định đến năng suất, chất lượng của sản phẩm. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc triển khai dự án, các yếu tố này chưa được chuẩn bị tốt, nhất là đối với giống bò sữa Úc, đã làm hạn chế hiệu quả của chương trình. Mặt khác, tốc độ đô thị hóa; những diễn biến thời tiết, khí hậu luôn là khó khăn tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và việc triển khai các dự án thuộc chương trình 419 nói riêng.

**c. Đối với cho vay KCN-KCX:** So với các CNNHNNg và NHLĐ, quan hệ ngân hàng với các doanh nghiệp SXKD trong KCN-KCX của các ngân hàng trong nước nói chung và ở TP.HCM nói riêng còn hạn chế, đặc biệt là quan hệ giao dịch thanh toán quốc tế. Đây là nghiệp vụ mà các CNNHNNg thực hiện tốt hơn các ngân hàng trong nước nhờ công nghệ, khả năng nắm bắt thông tin khách

hàng trong khu vực và trên toàn thế giới, theo đó giao dịch được thực hiện nhanh chóng, tiện lợi đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt nhất. Trong tổng số 35 TCTD tham gia cho vay KCN-KCX, số TCTD nước ngoài là 11, nhưng tổng dư nợ cho vay chiếm 50% trong tổng dư nợ cho vay KCN-KCX trên địa bàn thành phố. Vì vậy phát triển hoạt động thanh toán quốc tế, các dịch vụ liên quan sẽ là điều kiện quan trọng để các TCTD phát triển hoạt động ngân hàng, thu hút khách hàng quan hệ giao dịch với ngân hàng, thông qua đó mở rộng và tăng trưởng tín dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN-KCX, thúc đẩy phát triển KCN-KCX.

### ***Chương 3:***

# **GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG GÓP PHẦN CUNG ỨNG VỐN CHO SỰ NGHIỆP CNH-HĐH TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010**

## **3.1. CHÍNH SÁCH CNH-HĐH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TP.HCM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010.**

### ***3.1.1. Định hướng chính sách CNH-HĐH:***

Mục tiêu định hướng của chính sách CNH-HĐH trên địa bàn TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung trước hết là phải hướng tới việc khắc phục các yếu kém còn tồn tại trong thời gian qua và hướng tới chiến lược phát triển, hội nhập kinh tế của thành phố trong giai đoạn sắp tới. Để làm được điều này, cần thống nhất một số quan điểm có tính chất nền tảng sau:

- Giải phóng toàn bộ năng lực sản xuất, khắc phục tình trạng “chỗ thừa, chỗ thiếu” trong sản xuất công nghiệp hiện đang tồn tại và chịu sự quản lý của nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau. Việc giải phóng năng lực sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của thành phố phải được cụ thể hóa bằng việc tập trung nguồn lực vào các ngành nghề mà thị trường trong nước và nước ngoài có nhu cầu mà thành phố có thể sản xuất và cạnh tranh được, không nên dàn trải ở những ngành nghề thay thế nhập khẩu mà thành phố không có lợi thế so sánh. Đây

chính là con đường CNH-HĐH ngắn nhất mà TP.HCM có thể lựa chọn nhằm thu hẹp trình độ phát triển với các nước.

- Mạnh dạn khuyến khích đổi mới công nghệ, hiện đại hóa qui trình sản xuất, trong đó quan trọng nhất là công nghệ chế tạo thiết bị, công nghệ vật liệu và công nghệ thông tin. Đây là con đường duy nhất để đạt đến thế tương quan trong cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

- Trong quá trình thực hiện CNH-HĐH, cần thúc đẩy sự phát triển cân đối giữa các thành phần kinh tế. Tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có thể tiếp cận được với các nguồn tài trợ sản xuất trung và dài hạn, nhằm giải quyết bài toán thiếu vốn như thực tế hiện nay. Đây tuy là bài toán khó nhưng nếu giải quyết được thì có nghĩa là chiến lược CNH-HĐH đã tiến gần sát đến mức thành công.

- Giải quyết các vấn đề về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Đây cũng làm một vấn đề đặt ra vì cơ sở hạ tầng là một hàng hóa công cộng cần đầu tư nhiều vốn và khả năng thu hồi vốn là rất lâu dài và nói chung, khả năng sinh lợi về mặt tài chính là rất thấp nên dường như chỉ có ít cá nhân muốn tham gia vào sản xuất và khai thác. Nhưng, một hệ thống cơ sở hạ tầng đạt yêu cầu là một trong những yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện công nghiệp hóa phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường nhằm tạo tiền đề cho một sự phát triển bền vững.

- Cuối cùng, thực hiện công nghiệp hóa vừa phải được đặt trong sự liên kết, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH ở cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long, vừa tạo điều kiện phát triển chung của cả khu vực, vừa tạo ra các điều kiện để giữ vững an ninh, quốc phòng.

### ***3.1.2. Nhiệm vụ phát triển lĩnh vực kinh tế – xã hội TP.HCM đến năm 2010.***

Nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội chung của thành phố và cụ thể từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế được xác định rõ trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010, có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn từ năm 2001 đến 2005 và giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010.

#### ***3.1.2.1. Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005:***

Đây là giai đoạn tạo đà cho việc đẩy nhanh phát triển kinh tế thành phố cho cả thời kỳ 10 năm. Nhiệm vụ chính của thành phố trong giai đoạn này là hoàn thiện cơ chế nhằm phát huy vai trò trung tâm nhiều mặt của thành phố, đồng thời tích cực chuẩn bị hội nhập quốc tế một cách chủ động, tận dụng các thời cơ có được một cách tốt nhất.

#### ***Một số mục tiêu kinh tế – xã hội tổng hợp trong giai đoạn 2001-2005:***

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm phải đạt từ 11% trở lên.
- Phần đầu đạt cơ cấu kinh tế gồm: 48,1% công nghiệp và xây dựng; 50,5% thương mại và dịch vụ; 1,5% nông nghiệp (cơ cấu năm 2000 là công nghiệp – xây dựng: 44,6%; dịch vụ: 53,2%; nông nghiệp: 2,2%).
- Tốc độ tăng trưởng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và thành phần kinh tế có vốn FDI phải tăng trưởng cao hơn là thành phần kinh tế nhà nước. Phần đầu đạt được cơ cấu kinh tế phân theo sở hữu vào năm 2005 là kinh tế nhà nước: 38,5%; kinh tế ngoài quốc doanh: 38,4% và kinh tế có vốn FDI: 23,1% (cơ cấu năm 2000 là kinh tế nhà nước: 45,9%; kinh tế ngoài quốc doanh: 35,5%; kinh tế có vốn FDI: 18,6%).
- Phần đầu chỉ tiêu GDP bình quân đầu người tăng từ 1.350 USD năm 2000 lên 2.000 USD vào năm 2005
- Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 22%.
- Tốc độ tăng nhập khẩu bình quân hàng năm đạt 17%.



- Bình quân hàng năm, giải quyết việc làm cho khoảng 190.000 lượt người, phấn đấu giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 6% vào năm 2005.

- Tốc độ dân số năm 2005 đạt mức 1,15%. Tốc độ tăng dân số cơ học bình quân khoảng 0,8%.

### **3.1.2.2. Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010:**

Đến năm 2010, thành phố là một trung tâm công nghiệp, dịch vụ của cả nước. Tuy nhiên, vai trò trung tâm công nghiệp sẽ giảm dần và khu vực sản xuất công nghiệp của thành phố sẽ phát triển theo hướng mở cửa, hướng ra bên ngoài do bởi quá trình công nghiệp hóa ở các tỉnh lân cận, đặc biệt là các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã có những bước phát triển đáng kể.

Như vậy, vai trò là trung tâm thương mại – dịch vụ của thành phố sẽ được tăng cường hơn nữa với sự phát triển của các dịch vụ vận tải (đường biển và đường không), kho bãi; đặc biệt, theo quy hoạch phát triển thành phố thì trong giai đoạn này, ở thành phố sẽ hình thành các trung tâm tài chính, mậu dịch quốc tế với sự phát triển vượt bậc của hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán. Ngoài ra, thành phố cũng còn là trung tâm phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, chủ yếu là công nghệ ứng dụng với ưu thế của công nghệ thông tin và công nghệ chế tạo máy.

### ***Một số mục tiêu kinh tế – xã hội tổng hợp trong giai đoạn 2006-2010:***

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm phải đạt từ 13% trở lên.
- Mức GDP bình quân đầu người khoảng từ 4.500 đến 4.600 USD.
- Phấn đấu đạt cơ cấu kinh tế gồm: 47,5% công nghiệp và xây dựng; 51,7% thương mại và dịch vụ; 0,8% nông nghiệp. Khu vực công nghiệp chế biến sẽ chiếm tỷ trọng khoảng 45% GDP với 30% sản phẩm làm ra được xuất khẩu, 60% doanh nghiệp có mức độ thiết bị và công nghệ tương đương các nước trong khu vực và có thị phần trong nước ổn định. Khu vực dịch vụ sẽ có những biến đổi về

chất. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp có những biến đổi đáng kể: chăn nuôi tăng dần tỷ trọng và năng suất do ứng dụng được các phương pháp tiến bộ; vành đai thực phẩm cho tiêu dùng của thành phố và xuất khẩu được hình thành. Dịch vụ nông nghiệp có tỷ trọng ngày càng tăng và đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

- Không còn nhà ổ chuột; chênh lệch thu nhập giữa 20% bộ phận dân cư giàu có nhất và 20% bộ phận dân cư nghèo nhất từ 5 – 6 lần; khoảng cách giữa thành thị – nông thôn được thu ngắn; môi trường sống đạt tiêu chuẩn quốc tế về mức độ các yếu tố gây ô nhiễm; mọi người dân đều được phổ cập trung học phổ thông và đều được chăm sóc sức khỏe.

### **3.2. DỰ BÁO TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG VỐN TP.HCM GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010.**

Xuất phát từ nhiệm vụ phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế – xã hội theo định hướng chính sách CNH-HĐH giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010 mà UBND TP.HCM đã đề ra, việc hoạch định, đề ra các giải pháp mở rộng tín dụng giải quyết vấn đề về vốn thúc đẩy sự nghiệp CNH-HĐH đất nước là công việc có ý nghĩa quan trọng. Cụ thể:

- Huy động vốn ở mức cao nhất, khai thác triệt để tiềm năng về vốn chủ yếu hướng đến nguồn vốn trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn thực hiện CNH-HĐH đất nước. Cần có những biện pháp tích cực khai thác tiềm năng vốn nhân rỗi trong công chúng hiện nay. Theo NHNNVN chi nhánh TP.HCM, dự kiến huy động vốn từ các tổ chức, dân cư đến năm 2010 đạt mức 188.600 tỷ đồng, mức tăng bình quân 30% / năm.

- Sử dụng vốn tín dụng ngân hàng ưu tiên phát triển những ngành nghề then chốt, theo hướng tăng nhanh tín dụng trung dài hạn, tránh đầu tư tràn lan mà định hướng cho dòng chảy vốn tín dụng đến từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh

tế theo hướng CNH-HĐH. Cũng theo NHNNVN chi nhánh TP.HCM, tăng trưởng tín dụng dự kiến đến năm 2010 là 193.600 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 30% năm.

Trong giai đoạn này, tốc độ tăng vốn huy động, tăng trưởng tín dụng ở mức nêu trên được dự kiến trên cơ sở:

➤ **Thứ nhất:** Tăng trưởng kinh tế luôn có quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng tiền tệ. Hiện nay nhà nước đang thực hiện nhiều biện pháp kích cầu để tăng trưởng kinh tế sau khi đã có xu hướng chậm lại vào những năm 1998, 1999.

➤ **Thứ hai:** Kích cầu vào việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị chính là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng trung dài hạn của các NHTM. Thực tế trong hoạt động ngân hàng đã cho thấy, sự tăng trưởng tín dụng trung dài hạn sẽ kéo theo sự tăng trưởng tín dụng ngắn hạn ở mức độ cao hơn, từ đó đã góp phần vào sự tăng trưởng tín dụng chung của ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

➤ **Thứ ba:** Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế tăng sẽ tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa dịch vụ, tăng thu nhập, tăng tích lũy cho nền kinh tế. Lượng hàng hóa dịch vụ tăng nhanh, giá thành giảm sẽ kích thích về cầu, sản xuất, tiêu dùng tăng lên, kéo theo cầu tiền tệ cho nền kinh tế.

### **3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP MỞ RỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG.**

#### ***3.3.1. Giải pháp về nâng cao chất lượng tín dụng:***

Quá trình mở rộng và tăng trưởng tín dụng phải gắn liền với hiệu quả tín dụng. Đây là vấn đề mà các NHTM cần đặc biệt quan tâm.

#### ***\* Đa dạng hóa các hình thức cho vay:***

Các NHTM trên địa bàn TP.HCM trong thời gian tới có thể đa dạng các loại hình cung ứng tín dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp có điều kiện đổi mới trang thiết bị theo kịp tiến trình CNH-HĐH của cả nước, cụ thể:

- Nghiên cứu mở rộng cho vay thấu chi đối với khách hàng có nhu cầu vay thường xuyên và có uy tín trong thanh toán.

- Mở rộng cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, các NHTM không nên chỉ chấp nhận cho vay chiết khấu hoặc cầm cố đối với các giấy tờ có giá do chính ngân hàng mình phát hành như hiện nay mà nên cho vay cả đối với các giấy tờ có giá do ngân hàng khác phát hành.

- Mở rộng tín dụng thuê mua – một hình thức tài trợ vốn trung dài hạn cho nền kinh tế theo hướng đầu tư chiều sâu: Hình thức tín dụng này sẽ cho phép các doanh nghiệp là người đi thuê (đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ) có thể sử dụng những máy móc thiết bị cần thiết mà không cần phải đầu tư với số lượng vốn lớn gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp giảm vay nợ ngân hàng để đầu tư vào tài sản cố định.

- Đặc biệt cần phát triển loại hình cho vay hợp vốn để tạo điều kiện cho các NHTM có thể đồng tài trợ những dự án đầu tư với qui mô lớn, đồng thời cũng phân tán rủi ro, đáp ứng cho mục tiêu CNH-HĐH. Mặc dù đây là hình thức cho vay phổ biến ở các nước phát triển, song ở nước ta loại hình cho vay này vẫn còn nhiều mới mẻ. Ngày 29/04/1998, NHNN đã có qui chế đồng tài trợ của các TCTD được ban hành kèm theo Quyết định 154/1998/QĐ-NHNN14. Để mở rộng loại hình cho vay này, hiệp hội ngân hàng cần tổ chức các buổi tọa đàm, tập huấn nhằm nâng cao trình độ của cán bộ tín dụng về kiến thức và kinh nghiệm đối với hình thức đầu tư này.

**\* Mở rộng đối tượng cho vay.**

Song song với việc đa dạng hóa các hình thức cho vay, các NHTM nên mở rộng tín dụng đến nhiều đối tượng khách hàng như các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, cá nhân vay sản xuất, tiêu dùng... Đặc biệt mở rộng cho vay vào KCN-KCX, các dự án kích cầu của UBND TP.HCM.

**\* Mở rộng hoạt động, nỗ lực tìm kiếm khách hàng, xoá dần khoảng cách phân biệt giữa các thành phần kinh tế, ưu tiên cho những dự án vay có hiệu quả.**

Tính hiệu quả không thể tách rời với mục tiêu phát triển kinh tế và góp phần chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn. Hiện nay và trong thời gian tới, công nghiệp sẽ vẫn là ngành kinh tế quan trọng và có ý nghĩa chiến lược trên con đường CNH-HĐH của thành phố. Do đó, vốn tín dụng ngân hàng cần tiếp tục tập trung và hỗ trợ cho những ngành công nghiệp quan trọng của thành phố như: cơ khí, công nghệ thông tin, công nghệ thực phẩm, đồ uống, sản phẩm công nghiệp, cao su, hóa mỹ phẩm, hàng dệt may... Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa được mở rộng trên địa bàn, đặc biệt là các quận ven thành phố hiện nay như: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Thủ Đức... đang là những thị trường lớn cần vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa nông nghiệp và cho vay chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cũng như cho vay tiêu dùng, nâng cao đời sống nhân dân.

Quá trình cho vay vốn tín dụng của NHTM tránh dàn trải mà cần tập trung cho vay theo những chương trình, dự án kinh tế khả thi theo vùng, khu vực, ngành kinh tế. Việc tăng dư nợ phải đảm bảo an toàn vốn, thu hồi vốn để tái tạo nguồn vốn kinh doanh.

**\* Các TCTD cần tăng cường các biện pháp tư vấn, hỗ trợ khách hàng:**

Giúp các doanh nghiệp nắm bắt kịp thời thông tin về tỷ giá, về lãi suất... để tính toán và thực hiện các dịch vụ tiện ích của ngân hàng như dịch vụ bảo hiểm tỷ giá (option). Trong thời gian qua, một số doanh nghiệp thực hiện dịch vụ này đã mang lại lợi ích thiết thực từ việc bảo hiểm tỷ giá đồng Euro. Ngân hàng, doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy, phát triển những dịch vụ tiện ích này, đảm bảo vừa góp phần ổn định thị trường ngoại hối vừa đem lại hiệu quả kinh tế cho khách hàng và nền kinh tế.

**\* Mở rộng tín dụng phải đi đôi với việc nâng cao chất lượng tín dụng:**

- Các NHTM cần xây dựng quy trình tín dụng khoa học, hợp lý, thực hiện sổ tay tín dụng nhằm tăng cường kiểm tra, kiểm soát, nắm bắt thông tin khách hàng, thẩm định kỹ tính khả thi, hiệu quả của các dự án đầu tư, nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong quá trình mở rộng tín dụng.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: tuyển chọn và thường xuyên đào tạo lại đội ngũ cán bộ giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có hiểu biết về kinh tế, xã hội đảm bảo thực hiện tốt các nghiệp vụ kinh doanh đã và đang ngày càng phát triển, với yêu cầu ngày càng cao hơn.

- Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm soát của NHNN và hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng, nhất là trong hoạt động tín dụng nhằm đảm bảo cho hệ thống NHTM duy trì hoạt động kinh doanh lành mạnh và có hiệu quả.

**\* Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức kinh tế:** Để có thể tranh thủ các nguồn vốn tín dụng ngân hàng, các doanh nghiệp cần chuẩn bị kỹ dự án hoặc phương án SXKD, đảm bảo cung cấp đủ thông tin để thuyết trình với NHTM, chứng minh cho tính khả thi và độ tin cậy của dự án, qua đó giúp cho các ngân hàng lựa chọn được những khách hàng, những dự án tốt nhất để đầu tư nhằm hạn chế rủi ro. Vì vậy, khả năng xây dựng dự án, phương án kinh doanh và tạo lập uy tín trong thanh toán với NHTM sẽ là cầu nối quan trọng gắn kết giữa NHTM và các khách hàng của mình.

**3.3.2. Giải pháp nhằm khai thác, huy động các nguồn vốn:**

**\* Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn:**

- Ngoài việc tiếp tục sử dụng và hoàn thiện dần các hình thức huy động vốn truyền thống, các NHTM cần chủ động tiến hành đa dạng hóa các hình thức huy động vốn theo hướng thỏa mãn tối đa nhu cầu gửi tiền của khách hàng bằng cách mở rộng nhiều hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm với nhiều thời hạn,

nhiều loại lãi suất, nhiều phương thức gửi và thanh toán khác nhau, gửi một nơi lấy ở nhiều nơi, mở sổ tiết kiệm không cần có chứng minh nhân dân, v.v... Tùy nhu cầu cụ thể trong từng lúc mà có thể xem xét phát hành kỳ phiếu ngân hàng có mục đích, tiết kiệm dài hạn có mục đích, phát hành trái phiếu ngân hàng cho các dự án SXKD đã được thẩm định chu đáo và có tính khả thi cao, phát hành chứng chỉ tiền gửi.

- Bên cạnh việc kết hợp với những hình thức khuyến khích vật chất mà thời gian qua các NHTM đã áp dụng như: xổ số có thưởng, quà lưu niệm... các NHTM cần tạo nên sự gắn kết giữa tiền gửi huy động của dân cư với tín dụng tiêu dùng, chẳng hạn: Đối với những khách hàng có tham gia tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng thường xuyên, họ sẽ là những “khách hàng thân thiết” của ngân hàng. Nếu trong năm khách hàng có nhu cầu tín dụng, ngân hàng sẽ giành ưu đãi về lãi suất cho vay; trường hợp nếu trong năm không phát sinh nhu cầu vay vốn thì NHTM sẽ có phần thưởng tương xứng biểu hiện sự quan tâm và tri ân của NHTM đối với khách hàng.

**\* Sử dụng lãi suất linh hoạt, mềm dẻo và đa dạng hóa các loại lãi suất huy động vốn:**

- Lãi suất là biện pháp kinh tế chủ yếu để thu hút tiền gửi. Vì vậy các NHTM cần đa dạng hóa các loại lãi suất huy động vốn tương ứng với đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đồng thời nên có mức lãi suất thưởng đối với khách hàng gửi với số lượng lớn và thường xuyên.

- Thực hiện lãi suất thay đổi theo thị trường đối với những tiền gửi dài hạn.

**\* Nâng cao chất lượng huy động vốn:**

Thực tế cho thấy, bên cạnh yếu tố lãi suất thì những yếu tố khác cũng rất quan trọng để thu hút nguồn vốn nhàn rỗi. Có nhiều khách hàng chấp nhận gửi tiền vào ngân hàng với mức lãi suất thấp hơn các ngân hàng khác vì uy tín

ngân hàng, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phong cách phục vụ của nhân viên nhanh nhẹn, thông thạo nghiệp vụ và có năng khiếu giao tiếp với khách hàng... Vì thế, các NHTM cũng cần nghiên cứu cải tiến giờ giấc giao dịch, ứng dụng mô hình kế toán kiêm thủ quỹ ở một giới hạn gửi và rút tiền cho phép rút ngắn thời gian giao dịch cho khách hàng.

\* **Tạo sự linh hoạt, nhanh chóng trong hoàn trả:** cũng là yếu tố quan trọng, cần thiết để thu hút khách hàng gửi tiền. Các NHTM hoàn toàn có thể thực hiện việc này thông qua mạng lưới chi nhánh của mình, hoặc rộng hơn là phối hợp với các NHTM khác đảm bảo cho khách hàng gửi một nơi nhưng có thể rút ra ở nhiều nơi nhằm đảm bảo an toàn, giảm chi phí vận chuyển và tiết kiệm thời gian.

\* **Tiếp tục hoàn thiện quy chế bảo hiểm tiền gửi nhằm tạo sự an tâm cho người gửi tiền.**

Nhằm tạo sự an tâm của người gửi tiền, ngày 01/09/1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 89/1999/NĐ – CP về bảo hiểm tiền gửi và thông tư 03/TT – NHNN5 ngày 16/03/2000 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 89. Theo thông tư số 03, tiền gửi được bảo hiểm chỉ là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các khách hàng tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. Khi tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản chấm dứt hoạt động và tổ chức đó bị mất khả năng thanh toán, bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sẽ tiến hành chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền.

Rõ ràng, việc ban hành và áp dụng các qui định về bảo hiểm tiền gửi đã cho thấy mặt tích cực trong việc tạo tâm lý an tâm cho người gửi tiền, tuy nhiên vẫn còn bộc lộ một số mặt hạn chế và cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng:

- Mở rộng việc bảo hiểm tiền gửi cho cả ngoại tệ và vàng vì thực chất đồng Việt Nam, ngoại tệ hay vàng đều là tài sản của người gửi tiền.



- Mức chi trả tối đa của bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là quá nhỏ (từ 30 triệu đồng trở xuống), chưa thật sự an tâm cho những khách hàng gửi tiền với số lượng lớn. Nhất là trong điều kiện kinh tế đang từng bước chuyển đổi như hiện nay, đời sống người dân đã được nâng cao, họ đã có những khoản tiền nhàn rỗi tương đối lớn, Chính phủ nên qui định mức này cao hơn nữa, có thể từ 100 triệu đồng trở xuống.

**\* Hoàn thiện và mở rộng các dịch vụ ngân hàng góp phần nâng cao nguồn tiền gửi thanh toán.**

Phát triển dịch vụ tiền tệ đa dạng, hiện đại, tiện ích cho khách hàng là định hướng thu hút cạnh tranh có nhiều hứa hẹn và tạo điều kiện nâng cao nguồn tiền gửi thanh toán cho các NHTM. Đây là nguồn huy động đầu vào với chi phí thấp, tạo điều kiện giảm chi phí kinh doanh cho NHTM. Để đạt được mục tiêu này, cần có những giải pháp cụ thể sau:

- Các ngân hàng nên quan tâm hơn đối với việc đầu tư mở rộng thanh toán và cung ứng dịch vụ đối với khách hàng với quan điểm định hướng là xác lập tư duy tiếp cận công nghiệp hướng tới khách hàng đại chúng; quan tâm lợi ích hài hòa từ cả hai phía ngân hàng và khách hàng; tạo lập môi trường tiếp cận dịch vụ ngân hàng; ưu tiên công nghệ mới và bước đi thích hợp.

- Phát triển các dịch vụ thanh toán, trả lương cho cán bộ nhân viên, giao nhận tiền tại doanh nghiệp, dịch vụ quản lý tài sản, dịch vụ kết sất... nhằm thu hút khách hàng quan hệ thanh toán và gửi tiền tại ngân hàng bởi các tiện ích ngân hàng mang lại.

- Chú trọng đến công tác đổi mới công nghệ để đẩy nhanh tốc độ thanh toán, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

- Mở rộng hình thức ủy nhiệm thanh toán định kỳ thay thế dần thanh toán bằng tiền mặt (thanh toán cước bưu chính viễn thông, tiền điện, nước...), phát

triển thanh toán thẻ, séc trong dịch vụ du lịch trong nước, của người nước ngoài vào và của người Việt Nam ra du lịch nước ngoài.

Đây là giải pháp hiệu quả rất cao so với giải pháp tăng lãi suất huy động để thu hút khách hàng.

**\* Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn ngoại tệ.**

Trong thời gian qua, trên địa bàn TP.HCM mạng lưới dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoại tệ, thanh toán phi mậu dịch và những hình thức huy động vốn khác bình quân cũng đạt doanh số khoảng 800 triệu USD/năm. Tuy nhiên, với xu hướng hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam, hoạt động ngân hàng trong thời gian tới cũng sẽ từng bước triển khai lộ trình hội nhập với khu vực và quốc tế. Theo đó, các NHTM trên địa bàn TP.HCM có thể tận dụng cơ hội tranh thủ những dòng chảy giao lưu vốn trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, những thành tựu tích cực của chính sách cải cách kinh tế trong thời gian qua thể hiện ở nhịp độ kinh tế cao và ổn định; lạm phát được kiểm soát; môi trường chính trị – xã hội ổn định sẽ là những điều kiện cơ bản đảm bảo cho Việt Nam đạt những tiêu chuẩn về mức độ an toàn khi tham gia trên thị trường vốn quốc tế dưới những hình thức:

- Phát hành trái phiếu quốc tế.
- Mở rộng quan hệ tín dụng với các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực dưới hình thức nhận vốn ủy thác và tài trợ.

**\* Nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM.**

Cạnh tranh trong hoạt động huy động vốn không chỉ diễn ra sôi nổi giữa các NHTM mà còn cả với các tổ chức phi ngân hàng. Sự xuất hiện ngày càng nhiều trong nền kinh tế của các tổ chức này đã gây ra sự suy giảm liên tục thị phần huy động vốn của các NHTM. Trước thực trạng này, NHTM nào vận dụng khai thác và có lợi thế bằng chiến lược đa sản phẩm, đa dịch vụ có chất lượng

cao thì sẽ có điều kiện tồn tại và phát triển thị phần huy động vốn và ngược lại. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các NHTM trên địa bàn cần phải cải cách, sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả hoạt động. Đặc biệt cần vận dụng triệt để công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, đây sẽ là xu thế phát triển tất yếu của các NHTM để thích ứng với nền kinh tế hiện đại.

### **3.3.3. Các giải pháp hỗ trợ khác:**

#### **\* *Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ:***

Đây là yếu tố quan trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của NHTM, nếu làm tốt sẽ thực sự trở thành “lá chắn thứ nhất” đảm bảo an toàn trong hoạt động của NHTM. Nhưng thực tế, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã chưa thực sự chú trọng đến khâu này; nhiều ngân hàng chưa bổ nhiệm người đúng tiêu chuẩn, chưa đào tạo được trình độ cho cán bộ kiểm soát ngang tầm với nhiệm vụ. Ngoài ra, không ít cán bộ kiểm soát cũng chưa làm đúng với chức trách của mình, chưa mạnh dạn đấu tranh với những cái sai của lãnh đạo cấp trên.

#### **\* *Hoàn thiện và phát huy chức năng của thị trường liên ngân hàng nhằm khai thác và sử dụng đa nguồn vốn.***

Một thị trường liên ngân hàng hoạt động có hiệu quả là một trong những biện pháp hỗ trợ đặc lực cho hoạt động của các NHTM trong đó có hoạt động huy động vốn. Thực tế cho thấy rằng hoạt động của các NHTM không phải lúc nào cũng thông suốt mà thường xảy ra hiện tượng lúc thừa vốn, lúc thiếu vốn. Thông qua thị trường liên ngân hàng, các NHTM có thể vay mượn lẫn nhau và NHNN đóng vai trò là người cho vay cuối cùng.

- Đối với thị trường ngoại tệ liên ngân hàng: củng cố và phát triển nhằm quản lý được ngoại tệ, giải quyết cung cầu ngoại tệ ổn định giá, nâng cao mức

bội thu thanh toán phi mậu dịch, hạn chế và giảm dần bội chi mậu dịch tiến tới cân bằng thanh toán mậu dịch.

- Đối với thị trường liên ngân hàng: phải giải quyết điều hòa vốn tạm thời thừa, thiếu giữa các NHTM.

**\* *Phát triển công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để tích cực thu hồi nợ tồn đọng.***

Theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, việc thành lập công ty mua bán nợ với tư cách là tổ chức chuyên nghiệp có đầy đủ tư cách pháp lý, kỹ thuật chuyên môn để xử lý các tài sản bảo đảm thu hồi nợ tồn đọng là giải pháp hữu hiệu. Tại Việt Nam, ngày 07/10/2001 NHNN đã ban hành quyết định 1389/2001/QĐ-NHNN, qui định về việc thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM. Các công ty này hoạt động không nhằm mục đích lợi nhuận mà nhiệm vụ trọng tâm là nhận tài sản bảo đảm từ ngân hàng cho vay; tích cực tận thu với nhiều biện pháp bảo quản, sửa chữa nâng cấp để bán công khai trên thị trường qua trung tâm đấu giá, khai thác, cho thuê liên doanh, chuyển nợ thành góp vốn vào doanh nghiệp và được chuyển nhượng phần góp vốn này, chứng khoán hóa các khoản nợ... Có thể nói công ty mua bán nợ được coi là một định chế đặc biệt, thực hiện một số sứ mệnh đặc biệt trong lộ trình cơ cấu lại NHTM Việt Nam. Với nhiệm vụ tận thu, dọn dẹp sạch sẽ các khoản nợ còn vướng lại trong quá trình xử lý nợ của toàn bộ hệ thống ngân hàng, giải phóng được một cách nhanh chóng khối lượng tài sản bảo đảm tồn đọng, góp phần giải tỏa vốn đóng băng trong các khoản nợ của ngân hàng, qua đó trả lại vốn cho nền kinh tế phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH.

**\* *Thực hiện tốt công tác cân đối tín dụng:***

Thực hiện tốt công tác cân đối tín dụng sẽ tạo điều kiện cho tăng trưởng tín dụng cân bằng với tăng trưởng huy động vốn, muốn vậy, các NHTM cần:

- Tổ chức tốt công tác điều hòa vốn trong nội bộ hệ thống ngân hàng để đảm bảo nguồn vốn không bị ứ đọng.

- Tăng cường đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác như: góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tham gia thị trường tiền tệ...

- Tham gia các hoạt động cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ, bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán, bất động sản theo quy định của pháp luật nhằm hỗ trợ cho việc tăng trưởng tín dụng.

**\* *Tiếp tục tăng cường công tác tuyển chọn, đào tạo cán bộ:***

Ngân hàng nên chú trọng khâu tuyển chọn, đào tạo, bố trí cán bộ có năng lực chuyên môn, có phẩm chất đạo đức, hiểu biết về nền kinh tế – xã hội, pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng nắm bắt, dự đoán sự biến chuyển của thị trường, có khả năng soạn thảo và thẩm định các dự án đầu tư và thường xuyên được đào tạo lại để thay đổi tư duy và nâng cao trình độ, đặc biệt là trong thời kỳ nền kinh tế hội nhập.

**\* *Vận dụng marketing vào hoạt động thực tiễn của NHTM.***

Hoạt động marketing không chỉ dừng ở việc quảng cáo. Mà điều quan trọng là cần phải biết được nhu cầu và tìm cách đáp ứng yêu cầu đó. Muốn vậy, các NHTM cần phải thực hiện chính sách nghiên cứu khách hàng: phân loại khách hàng theo những tiêu thức nhất định như: nghề nghiệp, mức thu nhập, nắm nhu cầu của các loại khách hàng và đề ra chính sách đáp ứng phù hợp. Tiếp theo, ngân hàng cần đưa ra những sản phẩm dịch vụ mà ngân hàng có thể cung cấp; đặc biệt cần cố gắng lưu lại trong công chúng những nét đặc trưng cơ bản của ngân hàng mình như: cung cách phục vụ khách hàng, chất lượng những dịch vụ cung ứng... để tên của ngân hàng luôn tạo được ấn tượng tốt cho khách hàng về một nơi tin cậy và chuyên cung cấp những sản phẩm dịch vụ uy tín. Đây là tài sản vô hình giúp cho NHTM trong cạnh tranh.

### 3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ:

#### 3.4.1. Kiến nghị đối với NHNN:

◆ **Tiếp tục cải cách, cơ cấu lại hệ thống NHTM:** theo hướng khắc phục những tồn tại của hoạt động ngân hàng trong thời gian vừa qua và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường của các NHTM trong tiến trình hội nhập quốc tế.

◆ **Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa, ban hành các văn bản pháp lý:** tạo điều kiện thuận lợi cho NHTM trong kinh doanh góp phần hạn chế rủi ro tín dụng. NHNN cần nhanh chóng chỉnh sửa, ban hành các văn bản pháp luật về qui chế cho vay, qui chế cho vay đồng tài trợ, vấn đề tài sản bảo đảm phù hợp với thực tế kịp thời tháo gỡ những vướng mắc nhằm tạo môi trường pháp lý lành mạnh và thông thoáng hơn, hướng đến những giới hạn mà NHTM được phép làm, nên để cho các NHTM tự quyết định cho vay, tự chịu trách nhiệm pháp lý về khoản vay của mình.

◆ **Hoàn thiện, phát triển và nâng cao vai trò điều tiết lãi suất trên thị trường tiền tệ.**

Việc hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ sẽ góp phần cân đối điều hòa khả năng chi trả giữa các ngân hàng thông qua hoạt động cho vay, đi vay giữa các NHTM; cân đối các nguồn vốn vay và cho vay giữa các TCTD lẫn nhau. Từ đó, trên thị trường sẽ hình thành lãi suất thị trường liên ngân hàng trên cơ sở lãi suất thỏa thuận được xác định dựa trên quan hệ cung cầu vốn tiền tệ trên thị trường.

◆ **Nâng cao chất lượng thông tin tín dụng của CIC.**

Thông tin chính xác là chìa khóa thành công trong kinh doanh, đặc biệt trong giai đoạn cạnh tranh hội nhập quốc tế hiện nay, sự bùng nổ thông tin, công nghệ hiện đại được coi là một thách thức lớn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Xây dựng mạng lưới thông tin phù hợp với cơ chế hoạt động ngân hàng theo hướng quản lý rủi ro tín dụng, dự báo thông tin; CIC phải trở thành công cụ giám sát hữu hiệu từ xa của NHNN, góp phần giảm thiểu những rủi ro tiềm tàng có thể xảy ra cho hệ thống ngân hàng.

♦ **Cần có trung tâm thẻ quốc gia:** để kết nối các hệ thống ATM của các NHTM; mở rộng địa bàn tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng.

♦ **Đề nghị NHNNVN giao cho chi nhánh NHNN ở các tỉnh, thành phố** tùy tình hình thực tế mà phân bổ hạn mức trong việc thực hiện cho vay tái cấp vốn, chiết khấu, tái chiết khấu. Với việc thực hiện này, cho phép các chi nhánh NHNN ở các tỉnh, thành phố chủ động giải quyết cho vay nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho các NHTM.

#### ***3.4.2. Kiến nghị đối với các Bộ, ngành có liên quan:***

♦ **Tiếp tục hoàn thiện luật ngân hàng, nhằm tạo ra hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động ngân hàng:**

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hệ thống pháp lý đầy đủ và hoàn thiện là điều kiện tiên đề then chốt cho hoạt động ngân hàng được đảm bảo an toàn, hiệu quả, đúng luật; phù hợp với chức năng nhiệm vụ của ngân hàng trong nền kinh tế cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập.

♦ **Đẩy nhanh tốc độ cải cách chính sách và cơ chế.**

Trong những năm tới, để thu hút và sử dụng vốn một cách có hiệu quả thì cần thiết phải có sự cải cách mạnh mẽ về chính sách và cơ chế – mà trong đó quan trọng nhất là tiếp tục cải cách cơ cấu kinh tế. Có thể nói, đây là một trong những công tác cần phải được thực hiện trước hay chí ít là song song với việc thực hiện các giải pháp khác bởi vì kết quả của điều này là tạo ra các nền tảng mà dựa vào đó các giải pháp khác phát huy tác dụng.

◆ **Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về ngân hàng:**

Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới mà các quốc gia đều bị cuốn hút vào. Đây là điều kiện tiên đề cần thiết để phát triển kinh tế quốc gia đi vào quỹ đạo chung của thế giới để có thể tận dụng được dòng chảy vốn khổng lồ cùng với công nghệ tiên tiến đáp ứng được yêu cầu CNH-HĐH đất nước. Đẩy mạnh hội nhập ngân hàng trở thành động lực thúc đẩy xây dựng hệ thống ngân hàng vững mạnh có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường; trở thành kênh dẫn nhập vốn hàng đầu cho nền kinh tế đang cần vốn, từng bước chuyển dịch cơ cấu vốn theo định hướng CNH-HĐH đất nước.

◆ **Sớm ban hành luật thanh toán sec:** tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc mở rộng thanh toán sec góp phần mở rộng hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng.

◆ **Kiến nghị Bộ Tư pháp:** xem xét rút ngắn thời gian đăng ký gia dịch bảo đảm xuống để tạo điều kiện cho khách hàng vay vốn kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh, nếu không sẽ bị lỡ cơ hội kinh doanh.

**3.4.3. Nhóm kiến nghị đối với UBND TP.HCM.**

◆ **Đối với việc xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay:**

Việc xác định giá nhà, đất tại TP.HCM vẫn được thực hiện theo quyết định 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 4/1/1995 của UBND TP.HCM (kể cả hệ số k cho phép) còn mang nặng tính bao cấp, có khoảng cách khá xa so với thực tế thị trường. Vì vậy, kiến nghị UBND TP.HCM sớm có văn bản thay thế quyết định này, theo hướng điều chỉnh nâng giá đất tại TP.HCM tiến gần tới giá thị trường.

◆ **Đối với việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:** Cần có biện pháp chỉ đạo các cơ quan chức năng liên quan tạo điều kiện cho ngân hàng thực hiện thủ tục bán, chuyển quyền sở hữu nhanh chóng tiện lợi cho khách hàng mua để thu hồi nợ có hiệu quả.



◆ **Đối với việc thực hiện các chủ trương chính sách của thành phố:**

Tiếp tục tạo điều kiện cho ngành ngân hàng trong quá trình đầu tư tín dụng thực hiện các chủ trương, chính sách của thành phố, cụ thể:

- **Đối với cho vay kích cầu:** sớm hoàn thành các thủ tục dự án đầu tư để giải ngân.

- **Đối với cho vay KCN-KCX:** các doanh nghiệp trong KCN-KCX phải đảm bảo được các chỉ tiêu tài chính theo dự án được duyệt làm cơ sở để các ngân hàng cho vay tín chấp.

- **Đối với chương trình cho vay kích cầu tiêu dùng – cho vay hộ nghèo,** UBND TP.HCM cần có biện pháp hỗ trợ về lãi suất, đặc biệt ưu tiên các nguồn vốn lãi suất thấp ủy thác cho ngân hàng để sử dụng cho vay các đối tượng này thông qua các nguồn vốn của địa phương gửi tại ngân hàng nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro cho các khoản tín dụng của ngân hàng dưới hình thức bảo lãnh.

# KẾT LUẬN

Quá trình CNH-HĐH đất nước là quá trình lâu dài và là con đường tất yếu để đưa đất nước ta hội nhập và phát triển cùng với sự phát triển của thế giới. Tốc độ CNH-HĐH của đất nước nói chung và của TP.HCM nói riêng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng trong đó lượng vốn cần thiết đủ để đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển là quan trọng nhất. Việc huy động và sử dụng nguồn vốn này một cách có hiệu quả nhất để nền kinh tế phát triển đúng theo định hướng của Đảng và Nhà nước là vấn đề cấp bách không riêng ở TP.HCM mà còn là tình hình chung trong cả nước.

Cùng với các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước, hoạt động tín dụng ngân hàng đã đóng góp vai trò rất quan trọng trong việc tạo vốn và sử dụng vốn đầu tư cho nền kinh tế, tập trung phục vụ các chương trình kinh tế trọng điểm của cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng, góp phần kích thích chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH: ưu tiên phát triển công nghiệp, nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng thương mại, dịch vụ.

Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa vai trò của NHTM, đặc biệt là hoạt động tín dụng, trong việc huy động và sử dụng một cách có hiệu quả nhất vốn đầu tư cho nền kinh tế đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành trên địa bàn TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra; góp phần đưa đất nước nhanh chóng “sánh vai với các cường quốc năm châu” như lời Hồ Chủ tịch đã dạy.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Chính trị (2002)**, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 18.11.2002 – Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP.HCM đến năm 2010.
2. **Ủy ban nhân dân TP.HCM (2002)**, chương trình hành động triển khai thực hiện nghị quyết số 20-NQ/TW của Bộ Chính trị.
3. **Ủy ban nhân dân TP.HCM (1996)**, Báo cáo tổng hợp qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội TP.HCM đến năm 2010.
4. **Quốc Hội (1997)**, Luật các TCTD.
5. **Cục Thống kê TP.HCM (1999)**, Niên giám thống kê.
6. **Ngân hàng nhà nước chi nhánh TP.HCM (2002, 2003, 2004)**, Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động ngân hàng TP.HCM năm 2001, 2002, 2003. và giai đoạn 2001-2003.
7. **PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2003)**, Tiền tệ – Ngân hàng, Nhà xuất bản Thống Kê, TP.HCM.
8. **PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2000)**, Tín dụng ngân hàng, Nhà xuất bản Thống Kê, TP.HCM.
9. **PGS.TS Dương Thị Bình Minh (1999)**, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Nhà xuất bản Giáo dục, TP.HCM.
10. **PGS.TS Dương Thị Bình Minh (2001)**, Huy động và sử dụng vốn đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa trên địa bàn TP.HCM.
11. **TS. Hoàng Đức (2003)**, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “Biện pháp mở rộng tín dụng ngân hàng để góp phần cung ứng vốn cho sự nghiệp CNH-HĐH ở Việt Nam hiện nay”
12. **Các tạp chí:** Tài chính, Ngân hàng, Phát triển kinh tế, Kinh tế Việt Nam và thế giới.